Cơ quan phát hành: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 387/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết nội dung, cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 (sau đây gọi là Chương trình) như sau:

1. Mục tiêu, phạm vi, đối tượng, thời gian thực hiện, nguồn lực và nội dung của Chương trình.

2. Huy động, lồng ghép, phân bổ, quản lý và sử dụng nguồn lực thực hiện Chương trình.

3. Cơ chế đặc thù thực hiện Chương trình.

4. Tiêu chí đánh giá kết quả, theo dõi, kiểm tra, giám sát và xây dựng Cơ sở dữ liệu của Chương trình.

5. Mô hình quản lý và trách nhiệm tổ chức thực hiện Chương trình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng gồm các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi là Bộ, cơ quan trung ương), địa phương, cơ quan, tổ chức, đơn vị, các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân tham gia quản lý, tổ chức thực hiện hoặc thụ hưởng chính sách thuộc Chương trình.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bộ quản lý ngành là Bộ, cơ quan trung ương được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao quản lý nhóm mục tiêu, nội dung của Chương trình theo phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước.

2. Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình tại Trung ương và cấp tỉnh là tổ chức phối hợp liên ngành được thành lập để giúp cơ quan hoặc người có thẩm quyền chỉ đạo, điều phối và xử lý các vấn đề chung, quan trọng, liên ngành trong quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình.

3. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã được thành lập theo quy định của pháp luật về xây dựng để tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

4. Ban phát triển thôn, bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương (sau đây gọi là Ban phát triển thôn) là tổ chức do cộng đồng dân cư bầu ra, hoạt động theo quy chế do cộng đồng dân cư thống nhất và được Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận.

5. Chủ trì liên kết là doanh nghiệp hoặc hợp tác xã hoặc liên hiệp hợp tác xã được xác định trong dự án phát triển sản xuất theo thỏa thuận của các bên tham gia liên kết chủ trì xây dựng, điều phối, điều hành và tổ chức thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị.

6. Đối tượng liên kết là cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm cộng đồng hợp tác với chủ trì liên kết để thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị.

7. Tổ, nhóm cộng đồng là một hình thức liên kết tự nguyện giữa các hộ gia đình, nhóm người dân trong cùng địa bàn cư trú, cùng tham gia thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất, sinh kế hoặc các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tại cộng đồng.

8. Dự án phát triển sản xuất là tập hợp các hoạt động do tổ chức, cá nhân thực hiện trong quá trình xây dựng, thiết kế, tổ chức kết hợp các yếu tố

nguyên liệu, lao động, vốn, công nghệ để sản xuất, chế biến, phân phối, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường.

9. Dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị là dự án phát triển sản xuất do chủ trì liên kết thực hiện trên cơ sở hợp tác với các đối tượng liên kết trong các khâu, giai đoạn khác nhau của chuỗi giá trị thông qua hợp đồng liên kết nhằm phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo đảm đầu ra cho hàng hóa, dịch vụ.

10. Dự án phát triển sản xuất cộng đồng là dự án phát triển sản xuất do tổ, nhóm cộng đồng tự xây dựng, quản lý, tổ chức thực hiện.

11. Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ là việc sử dụng ngân sách nhà nước để hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ vốn cho người dân, hộ gia đình thực hiện dự án phát triển sản xuất thông qua phương thức đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu.

12. Hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù là việc sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện dự án phát triển sản xuất gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, ứng dụng khoa học công nghệ mới, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, khắc phục hậu quả thiên tai.

13. Cơ quan quản lý dự án phát triển sản xuất (sau đây gọi là cơ quan quản lý dự án) là cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc nội dung Chương trình.

14. Chủ dự án phát triển sản xuất (sau đây gọi là chủ dự án) là chủ trì liên kết, tổ, nhóm cộng đồng, cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý, thực hiện dự án phát triển sản xuất theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện

1. Quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình phải bảo đảm thống nhất, đồng bộ, liên tục, đúng mục tiêu, phạm vi, đối tượng theo chủ trương đầu tư được Quốc hội quyết định. Cơ quan, tổ chức, cá nhân và người đứng đầu cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Phân cấp, phân quyền mạnh cho chính quyền địa phương theo phương châm địa phương quyết định, địa phương tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về kết quả và bảo đảm không làm thay đổi quyền lợi và khả năng tiếp cận chính sách của đối tượng thụ hưởng, không làm giảm mức hỗ trợ tối thiểu theo quy định của cấp có thẩm quyền và thực hiện đầy đủ mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

3. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tập trung nguồn lực thực hiện mục tiêu của Chương trình; ưu tiên ở mức cao nhất cho vùng đồng bào dân tộc

thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bị ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, vùng có nguy cơ thiên tai cao và các địa bàn, lĩnh vực cần ưu tiên theo quy định của cấp có thẩm quyền.

4. Quản lý, sử dụng nguồn lực của Chương trình phải tuân thủ quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục tiêu, đối tượng hỗ trợ của Chương trình, không trùng lặp, chồng chéo về đối tượng, địa bàn, nội dung của chương trình, dự án, chính sách khác.

5. Thực hiện công khai, minh bạch; bảo đảm quyền tham gia của người dân, cộng đồng dân cư, bảo đảm bình đẳng giới; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong quá trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, theo dõi, giám sát và đánh giá Chương trình; lấy mức độ hài lòng, thụ hưởng thực tế của người dân đánh giá hiệu quả thực hiện Chương trình.

6. Tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý, tổ chức thực hiện, theo dõi, thanh tra, kiểm tra, giám sát và đánh giá Chương trình; thực hiện kết nối, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu dùng chung; đơn giản hóa thủ tục hành chính, không yêu cầu cung cấp lại thông tin, dữ liệu đã được cập nhật, kết nối, chia sẻ và giảm khâu trung gian trong quản lý, điều hành Chương trình.

Chương II
MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU, PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, THỜI GIAN THỰC HIỆN, NGUỒN LỰC VÀ NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Điều 5. Mục tiêu, chỉ tiêu, phạm vi, thời gian thực hiện và đối tượng hỗ trợ của Chương trình

1. Mục tiêu, phạm vi, thời gian thực hiện và đối tượng hỗ trợ của Chương trình thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 1 Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035.

2. Chỉ tiêu cụ thể của Chương trình đến năm 2030 và đến năm 2035 được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Nguồn lực thực hiện Chương trình

1. Huy động nguồn lực thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 1 của Nghị quyết số

46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình.

2. Năm 2030, tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030, báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định nguồn lực thực hiện Chương trình giai đoạn 2031 - 2035.

Điều 7. Quy hoạch, phát triển hạ tầng thiết yếu và nâng cao chất lượng nông thôn

1. Quy hoạch và quản lý phát triển không gian nông thôn

a) Lập, điều chỉnh quy hoạch nông thôn và quy chế quản lý kiến trúc nông thôn;

b) Tổ chức không gian các khu chức năng nông thôn;

c) Số hóa quy hoạch và xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch nông thôn.

2. Đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu

a) Hoàn thiện, nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông phục vụ dân sinh, sản xuất, kinh doanh trên địa bàn xã, thôn và hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên thôn;

b) Đầu tư nâng cao chất lượng công trình thủy lợi; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

c) Nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai cấp xã;

d) Đầu tư, cải tạo, nâng cấp hệ thống điện nông thôn;

đ) Phát triển hạ tầng thương mại nông thôn, chợ và các hoạt động hỗ trợ thương mại;

e) Phát triển hạ tầng số, hạ tầng viễn thông trên địa bàn nông thôn; duy trì điểm phục vụ bưu chính công cộng và chính quyền số;

g) Hiện đại hóa hệ thống truyền thanh cấp xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân;

h) Phát triển công trình cấp nước sạch nông thôn;

i) Đầu tư hạ tầng thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp;

k) Đầu tư hạ tầng cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa tại khu vực nông thôn theo quy định tương ứng tại Điều 9, Điều 10 và Điều 11 Nghị định này.

3. Đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất và chuỗi giá trị

a) Phát triển cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu tập trung;

b) Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, kho bãi, kho lạnh, trung tâm sơ chế, sấy, chế biến, trung tâm cung ứng - thu mua nông sản tại vùng sản xuất hàng hóa tập trung, vùng trồng dược liệu quý, có giá trị kinh tế;

c) Đầu tư, cải tạo, nâng cấp hạ tầng làng nghề.

4. Bố trí ổn định dân cư, hỗ trợ nhà ở và an sinh xã hội

a) Bố trí ổn định dân cư theo hình thức tập trung hình thành điểm dân cư mới, xen ghép vào điểm dân cư hiện có hoặc ổn định tại chỗ đối với địa bàn không có quỹ đất để bố trí tái định cư, theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước tại vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, khu vực có dân di cư tự do, khu rừng đặc dụng và khu, điểm tái định cư của công trình thủy điện theo dự án, phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Hỗ trợ cải thiện nhà ở dân cư nông thôn theo hướng an toàn, kiên cố, thích ứng với biến đổi khí hậu.

5. Khoa học, công nghệ và chuyển đổi số ở nông thôn

a) Phát triển dữ liệu phục vụ quản lý và xây dựng nông thôn mới;

b) Ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong quản lý, đời sống, sản xuất, kinh doanh ở nông thôn;

c) Xây dựng, vận hành, đánh giá, nhân rộng mô hình thôn thông minh, nông thôn thông minh, chuyển đổi số, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn.

6. Xây dựng cảnh quan và bảo vệ môi trường

a) Quản lý chất thải rắn, nước thải, chất thải và phụ phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mô hình tiêu dùng xanh, cộng đồng không rác thải nhựa và kinh tế tuần hoàn;

b) Kiểm soát, xử lý ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại khu vực tập trung nhiều nguồn thải, làng nghề và khu vực mặt nước bị ô nhiễm; phát huy sự tham gia của cộng đồng trong giám sát môi trường;

c) Gìn giữ, cải tạo, phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp; bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương; phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, nông nghiệp xanh và phát huy vai trò tự quản của cộng đồng.

7. Nâng cao hiệu quả quản trị, hành chính công, tiếp cận pháp luật, bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội

a) Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức cấp xã;

b) Hỗ trợ nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công, giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại cấp xã;

c) Trợ giúp pháp lý, tiếp cận pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp;

d) Thực hiện lồng ghép giới và thúc đẩy bình đẳng giới trong giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

đ) Bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn;

e) Xây dựng lực lượng dân quân, củng cố quốc phòng tại địa bàn nông thôn;

g) Bảo đảm an ninh, trật tự tại địa bàn nông thôn.

8. Quản lý, vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng

a) Quản lý, vận hành và bảo trì công trình hạ tầng được đầu tư theo nội dung quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng;

b) Bảo trì công trình không bao gồm hoạt động làm thay đổi công năng, quy mô công trình;

c) Lập quy trình, kế hoạch bảo trì; lựa chọn tổ chức, cá nhân thực hiện; giám sát, nghiệm thu và quản lý hồ sơ bảo trì công trình.

Nội dung chi tiết của Điều này thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 8. Thực hiện chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, xây dựng nông thôn mới; phát triển kinh tế nông thôn, sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, việc làm và nâng cao thu nhập

1. Thực hiện chuẩn nghèo đa chiều quốc gia

a) Rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo;

b) Hoàn thiện quy trình, phương pháp, bộ công cụ rà soát và hướng dẫn thực hiện chuẩn nghèo đa chiều quốc gia;

c) Theo dõi, kiểm tra, đánh giá và truyền thông về thực hiện chuẩn nghèo đa chiều quốc gia;

d) Xây dựng, vận hành phần mềm và cơ sở dữ liệu về hộ nghèo, hộ cận nghèo.

2. Phát triển nông nghiệp sinh thái, hiện đại và bền vững

a) Hỗ trợ áp dụng quy trình sản xuất an toàn, hữu cơ, tuần hoàn, giảm phát thải, thực hành nông nghiệp tốt và truy xuất nguồn gốc;

b) Cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp theo điều kiện tự nhiên, lợi thế của địa phương và nhu cầu thị trường;

c) Xây dựng, nhân rộng mô hình sản xuất nông nghiệp sinh thái, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát huy lợi thế địa phương và mô hình trình diễn khuyến nông;

d) Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ sau tái định cư và hộ bị ảnh hưởng của dự án thủy điện;

đ) Phát triển khu vực sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và cụm công nghiệp ở nông thôn.

3. Đổi mới tổ chức sản xuất, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã

a) Củng cố, phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hiệu quả, hiện đại, gắn với vùng nguyên liệu, chuỗi giá trị và sinh kế bền vững ở nông thôn;

b) Tổ chức liên kết sản xuất, cung ứng dịch vụ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm;

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh, phương án liên kết;

d) Ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong tổ chức sản xuất;

đ) Phát triển dịch vụ, thị trường và mô hình tổ chức sản xuất.

4. Phát triển vùng nguyên liệu tập trung, sản xuất hàng hóa và liên kết chuỗi giá trị

a) Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn và bảo đảm an toàn dịch bệnh;

b) Tổ chức sản xuất hàng hóa tập trung;

c) Phát triển liên kết chuỗi giá trị;

d) Phát triển sản phẩm và nhân rộng mô hình;

đ) Phát triển sơ chế, chế biến nông sản, dược liệu gắn với vùng sản xuất hàng hóa tập trung và chuỗi ngành hàng.

5. Phát triển cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ cao, công nghệ số và năng lượng tái tạo trong sản xuất nông nghiệp

a) Phát triển cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ cao và công nghệ số trong sản xuất nông nghiệp;

b) Phát triển năng lượng tái tạo và sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp.

6. Phát triển sản phẩm OCOP

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện đề án, kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP;

b) Thông tin, tuyên truyền về Chương trình và sản phẩm OCOP;

c) Phát triển sản phẩm OCOP gắn với vùng nguyên liệu đặc trưng và liên kết sản xuất;

d) Ứng dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất, sơ chế, chế biến và bảo quản sản phẩm OCOP;

đ) Xây dựng, phát triển và bảo hộ thương hiệu sản phẩm OCOP;

e) Nâng cao năng lực cho chủ thể OCOP;

g) Đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP;

h) Xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu sản phẩm OCOP trong nước và quốc tế;

i) Xây dựng, vận hành hệ thống quản lý, giám sát và cơ sở dữ liệu sản phẩm OCOP.

7. Phát triển ngành nghề nông thôn, bảo tồn phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống

a) Rà soát, đánh giá và công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống;

b) Xây dựng đề án, kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn, bảo tồn và phát triển làng nghề;

c) Khôi phục, bảo tồn nghề truyền thống, làng nghề truyền thống có nguy cơ mai một, thất truyền;

d) Xây dựng và triển khai dự án, mô hình thí điểm phát triển ngành nghề nông thôn;

đ) Xây dựng tiêu chí, hướng dẫn phát triển làng nghề và tôn vinh nghệ nhân, thợ giỏi;

e) Tổ chức hội thi sản phẩm thủ công mỹ nghệ, festival bảo tồn và phát triển làng nghề và các sự kiện về ngành nghề nông thôn;

g) Đào tạo, truyền nghề và bồi dưỡng năng lực;

h) Tổ chức khảo sát, trao đổi, học tập, chia sẻ kinh nghiệm về tổ chức sản xuất, bảo tồn, phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống;

i) Tổ chức hội chợ, triển lãm, sự kiện quảng bá, giới thiệu, kết nối cung - cầu sản phẩm làng nghề;

k) Chuyển đổi số và xây dựng bản đồ số làng nghề.

8. Phát triển du lịch nông thôn

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện đề án, kế hoạch phát triển du lịch nông thôn;

b) Thiết kế không gian và phát triển hạ tầng phục vụ du lịch nông thôn;

c) Xây dựng, phát triển sản phẩm du lịch nông thôn mang đặc trưng vùng, miền;

d) Hỗ trợ tổ chức, quản lý hoạt động du lịch nông nghiệp, nông thôn do cộng đồng cung cấp;

đ) Xây dựng thương hiệu và công cụ quảng bá du lịch nông thôn;

e) Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch nông thôn;

g) Truyền thông, quảng bá và xúc tiến du lịch nông thôn;

h) Xây dựng và nhân rộng mô hình phát triển du lịch nông thôn theo hướng xanh, có trách nhiệm và bền vững;

i) Xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu về du lịch nông thôn.

9. Xúc tiến thương mại và phát triển thị trường

a) Nghiên cứu, cung cấp thông tin thị trường;

b) Kết nối, xúc tiến tiêu thụ sản phẩm tại thị trường trong nước và xuất khẩu;

c) Đa dạng hóa kênh phân phối, phát triển thương mại điện tử và tiêu thụ sản phẩm trên môi trường số;

d) Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn.

10. Phát triển khuyến nông cộng đồng

a) Thành lập, củng cố, kiện toàn tổ khuyến nông cộng đồng;

b) Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng thành viên tổ khuyến nông cộng đồng;

c) Tư vấn, hướng dẫn và chuyển giao kỹ thuật;

d) Kết nối sản xuất và tiêu thụ sản phẩm;

đ) Trao đổi kinh nghiệm, thông tin và tuyên truyền khuyến nông;

e) Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động khuyến nông cộng đồng;

g) Xây dựng, nhân rộng mô hình khuyến nông cộng đồng.

11. Đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo

a) Xây dựng và nhân rộng mô hình sinh kế đa dạng, mô hình giảm nghèo thực hiện theo hình thức dự án;

b) Hỗ trợ phát triển sản xuất giảm nghèo trong lĩnh vực nông nghiệp thực hiện theo hình thức dự án;

c) Ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và tiếp cận tài chính vi mô trong giảm nghèo;

d) Hỗ trợ tiếp cận bảo hiểm nông nghiệp và các công cụ tài chính;

đ) Phát triển hộ kinh doanh, doanh nghiệp và các chủ thể kinh tế tư nhân ở nông thôn.

12. Phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp, nông thôn

a) Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn hình thành đội ngũ nông dân số, nông dân chuyên nghiệp, cán bộ quản trị hợp tác xã hiện đại, lao động nông thôn có kỹ năng, tay nghề cao;

b) Đào tạo nghề nông nghiệp, ngành nghề nông thôn;

c) Đánh giá kết quả và hiệu quả sau đào tạo;

d) Xây dựng và tổ chức thực hiện tiêu chí nông dân chuyên nghiệp, nông dân số;

đ) Xây dựng và vận hành hệ thống phục vụ đào tạo nông dân;

e) Phát triển đội ngũ người đào tạo, hướng dẫn thực hành cho lao động nông thôn;

g) Phát triển cơ sở thực hành, tham quan phục vụ đào tạo;

h) Phát triển mô hình, dự án và hệ sinh thái khởi nghiệp nông nghiệp;

i) Điều tra nhu cầu, thông tin, truyền thông, theo dõi, đánh giá hoạt động phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp, nông thôn.

13. Phát triển thị trường lao động và hỗ trợ việc làm

a) Phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động, nhất là khu vực nông thôn;

b) Tư vấn, giới thiệu việc làm, kết nối cung - cầu lao động;

c) Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

14. Thực hiện xây dựng nông thôn mới

a) Hoàn thiện và hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí nông thôn mới;

b) Tổ chức xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới;

c) Tổ chức theo dõi, rà soát, kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng hợp hiện trạng xây dựng nông thôn mới và kết quả thực hiện các tiêu chí, yêu cầu về xây dựng nông thôn mới;

d) Bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực về xây dựng nông thôn mới;

đ) Truyền thông về xây dựng nông thôn mới.

15. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững

a) Tuyên truyền, vận động Nhân dân và triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh";

b) Lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới;

c) Giám sát, phản biện xã hội trong xây dựng, triển khai thực hiện Chương trình;

d) Phát huy vai trò của Hội Nông dân Việt Nam trong phong trào nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững; phát triển kinh tế tập thể và sản xuất, kinh doanh nông sản, thực phẩm an toàn;

đ) Phát huy vai trò của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam trong hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp, phát triển hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý và xây dựng gia đình "5 không, 3 sạch, 3 an";

e) Phát huy vai trò của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trong hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp, lập nghiệp, phát triển kinh tế và phong trào tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới.

Nội dung chi tiết của Điều này thực hiện theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 9. Hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

1. Đầu tư cho giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông

a) Đầu tư cơ sở vật chất cho cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và trường chuyên biệt phục vụ phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc và tổ chức dạy học 02 buổi trong ngày;

b) Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho trường dự bị đại học, Trường Văn hóa Công an nhân dân, Trường Hữu nghị T78, Trường Hữu nghị 80 và đơn vị sự nghiệp công lập khác có hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc;

c) Đầu tư, trang bị thiết bị, học liệu, hạ tầng số phục vụ quản lý, dạy và học.

2. Đầu tư cho giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên

a) Đầu tư đồng bộ, trọng điểm, trọn gói hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật, nâng cao năng lực đào tạo thực hành tại các trường cao đẳng quy định tại Phần A Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư, nâng cấp trang thiết bị đào tạo cho trường cao đẳng, trường trung cấp, trường trung học nghề, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục thường xuyên tham gia đào tạo nghề.

3. Đầu tư cho giáo dục đại học

a) Đầu tư trọng điểm, đồng bộ, trọn gói hiện đại hóa cơ sở vật chất, hệ thống trang thiết bị nghiên cứu chuyên sâu thuộc các ngành khoa học, kỹ thuật, công nghệ then chốt, chiến lược; nâng cấp, mở rộng không gian phát triển, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, năng lực nghiên cứu, đào tạo tại các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quy định tại Phần B Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị đào tạo, nghiên cứu, thực hành, biểu diễn, sáng tác và hạ tầng số cho cơ sở giáo dục đại học đào tạo nghệ thuật;

c) Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao là người dân tộc thiểu số.

4. Phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và người học

a) Nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và hội nhập quốc tế;

b) Bồi dưỡng năng lực dạy một số môn học bằng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai; thí điểm và nhân rộng dạy, học trong trường học;

c) Thí điểm mô hình trường học phát triển năng lực sáng tạo, tư duy phản biện và hội nhập quốc tế;

d) Phát triển tài năng, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và phát triển toàn diện người học;

đ) Bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục các cấp học, trình độ đào tạo;

e) Bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

g) Bồi dưỡng năng lực dạy học tiếng dân tộc thiểu số và kiến thức dân tộc;

h) Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

i) Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý trong lĩnh vực thể thao, văn hóa, văn học, nghệ thuật, di sản văn hóa và giáo dục pháp luật;

k) Bồi dưỡng năng lực quản trị cho cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

l) Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, phát triển đội ngũ giáo viên âm nhạc, mỹ thuật, nghệ thuật trong các cơ sở giáo dục phổ thông;

m) Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ, giáo dục hòa nhập và mở rộng cơ hội học tập;

n) Nâng cao năng lực kết hợp giáo dục với bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, nghệ thuật truyền thống của dân tộc, văn hóa vùng miền của từng địa phương trong các hoạt động giáo dục, môn học;

o) Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ, số hóa trong đào tạo văn hóa, nghệ thuật;

p) Chuẩn hóa, cập nhật dữ liệu chuyên ngành giáo dục, kết nối với Cơ sở dữ liệu của Chương trình quy định tại Điều 42 Nghị định này;

q) Xây dựng chương trình, giáo trình, học liệu đào tạo trình độ đại học tại một số cơ sở giáo dục đại học chủ chốt tham gia đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao là người dân tộc thiểu số;

r) Đào tạo trình độ đại học, sau đại học cho người dân tộc thiểu số.

5. Giáo dục văn hóa, nghệ thuật, di sản, pháp luật và phát triển toàn diện người học

a) Xây dựng, triển khai hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị con người Việt Nam, bộ quy tắc ứng xử trong nhà trường;

b) Tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lý tưởng cách mạng và văn hóa truyền thống của dân tộc; tổ chức các hoạt động phòng, chống bạo lực học đường, phòng ngừa tội phạm, hành vi vi phạm pháp luật, tệ nạn xã hội;

c) Duy tu, nâng cấp thiết bị, thiết chế văn hóa trong cơ sở giáo dục, phòng truyền thống, nhà tập đa năng; phát triển tài nguyên thông tin; xây dựng thư viện trong cơ sở giáo dục;

d) Giới thiệu nội dung về văn hóa, nghệ thuật dân gian, loại hình nghệ thuật đặc sắc, tiêu biểu trong môn học, hoạt động giáo dục;

đ) Phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý cho người học;

e) Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp.

6. Phát triển giáo dục nghề nghiệp; đổi mới toàn diện, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, lao động nông thôn, lao động nghèo khu vực đô thị

a) Điều tra, khảo sát nhu cầu đào tạo nghề, việc làm của các nhóm lao động thuộc đối tượng hỗ trợ của Chương trình; rà soát, cập nhật ngành, nghề đào tạo đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động;

b) Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo nghề khác cho người lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, lao động nông thôn và lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo khu vực đô thị;

c) Xây dựng, biên soạn, rà soát, cập nhật chương trình, giáo trình theo từng ngành, nghề; phát triển, số hóa, khai thác, sử dụng học liệu, học liệu số phục vụ đào tạo nghề;

d) Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng giảng dạy cho giáo viên, người dạy nghề trình độ sơ cấp, đào tạo nghề khác; cán bộ

quản lý, cán bộ làm công tác đào tạo, tuyển sinh, kết nối doanh nghiệp tại cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Nội dung chi tiết của Điều này thực hiện theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này; nguyên tắc, tiêu chí lựa chọn và Danh mục trường cao đẳng, cơ sở giáo dục đại học thuộc đối tượng đầu tư của Chương trình thực hiện theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 10. Chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển

1. Nâng cao năng lực mạng lưới y tế cơ sở

a) Đầu tư cơ sở hạ tầng, thiết bị cho y tế cơ sở: xây mới, nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng và mua sắm thiết bị cho trạm y tế xã, phường, đặc khu, cơ sở quân y, quân dân y và cơ sở y tế trong Công an nhân dân;

b) Đào tạo bác sĩ chuyên khoa cho y tế cơ sở: đào tạo trình độ chuyên khoa cho bác sĩ tại trạm y tế xã, phường, đặc khu, trung tâm y tế khu vực, bệnh viện khu vực, trong đó có chuyên khoa y học gia đình cho bác sĩ tại trạm y tế xã, phường, đặc khu;

c) Đổi mới hoạt động, cung ứng dịch vụ tại y tế cơ sở;

d) Chuyển đổi số trong quản lý, theo dõi và tư vấn sức khỏe toàn diện: triển khai Nền tảng trạm y tế xã, hồ sơ sức khỏe điện tử, tư vấn khám bệnh, chữa bệnh từ xa và mô hình bác sĩ gia đình.

2. Nâng cao hiệu quả hệ thống phòng bệnh và nâng cao sức khỏe

a) Đầu tư thiết bị cho hệ thống phòng bệnh và nâng cao sức khỏe tại tuyến tỉnh: trang bị thiết bị xét nghiệm cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật các tỉnh, thành phố để phát hiện tác nhân gây bệnh, giám sát chất lượng nước sạch, vệ sinh trường học;

b) Phòng, chống chủ động dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm: giám sát trọng điểm dịch bệnh; thí điểm tiêm chủng vắc xin mới, đánh giá miễn dịch cộng đồng; đào tạo dịch tễ học thực địa; phòng, chống HIV/AIDS, lao, sốt rét, viêm gan vi rút, bệnh phong;

c) Phòng, chống bệnh không lây nhiễm; bệnh tật phổ biến lứa tuổi học đường và bảo đảm dinh dưỡng hợp lý: phòng, chống bệnh không lây nhiễm, rối loạn sức khỏe tâm thần và bệnh, tật học đường; can thiệp, bảo đảm dinh dưỡng cộng đồng, dinh dưỡng học đường và dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp.

3. Dân số và phát triển

a) Khuyến khích các cặp vợ chồng, cá nhân sinh con: khuyến khích kết hôn trước 30 tuổi, sinh đủ hai con, phát huy vai trò của gia đình trong thực hiện chính sách dân số; dự phòng vô sinh; điều tra, nghiên cứu về mức sinh;

b) Thu hẹp khoảng cách mất cân bằng giới tính khi sinh: ngăn chặn cung cấp dịch vụ lựa chọn giới tính thai nhi; can thiệp ngăn ngừa, phòng ngừa mất cân bằng giới tính khi sinh;

c) Nâng cao chất lượng dân số góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh, đào tạo nhân lực sàng lọc; phòng, chống bệnh Thalassemia; tư vấn, hỗ trợ phòng ngừa mang thai ngoài ý muốn cho vị thành niên; ổn định, quản lý dân số, cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới; chia sẻ thông tin về di cư và sức khỏe người di cư; nghiên cứu tác nghiệp về dân số; phổ biến pháp luật về hôn nhân và gia đình, hỗ trợ tiếp cận trợ giúp pháp lý;

d) Thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi: khám, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng; phát triển nguồn nhân lực lão khoa, nghiên cứu về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; chuẩn bị cho tuổi già, thích ứng với già hóa dân số; phổ biến pháp luật về quyền, lợi ích hợp pháp của người cao tuổi;

đ) Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng: phát hiện, đánh giá, can thiệp phục hồi chức năng cho người khuyết tật tại cộng đồng; phát hiện sớm, can thiệp sớm trẻ em khuyết tật; phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng lực quản lý, giám sát hệ thống phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng.

4. Nâng cao chất lượng chăm sóc xã hội cho người dễ bị tổn thương

a) Nâng cao năng lực mạng lưới chăm sóc xã hội toàn diện: đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho cơ sở trợ giúp xã hội; thí điểm mô hình chăm sóc bán trú; bồi dưỡng nghiệp vụ công tác xã hội, chăm sóc người dễ bị tổn thương; chuyển đổi số, truyền thông trong chăm sóc xã hội;

b) Bảo vệ, chăm sóc, phát triển cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; trẻ em là nạn nhân, bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, trẻ em bị xâm hại cần được hỗ trợ khẩn cấp: hỗ trợ mô hình bảo vệ trẻ em chuyên biệt, tích hợp; can thiệp lao động trẻ em; hỗ trợ tâm lý xã hội cho trẻ em cần hỗ trợ khẩn cấp; tư vấn, giáo dục làm cha mẹ.

5. Truyền thông, giáo dục sức khỏe và nâng cao năng lực truyền thông y tế

a) Truyền thông, giáo dục sức khỏe: truyền thông trên phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội và trực tiếp tại cộng đồng; tổ chức chiến dịch, sự kiện, mô hình truyền thông; sản xuất tài liệu truyền thông; nghiên cứu, khảo sát; nâng cao năng lực truyền thông y tế;

b) Truyền thông dân số: xây dựng thông điệp, sản phẩm truyền thông dân số; theo dõi, xử lý thông tin sai lệch về dân số trên mạng xã hội; truyền thông vận động, chuyển đổi hành vi về dân số tại cơ sở; nâng cao năng lực truyền thông cho cán bộ dân số; điều tra, khảo sát, xây dựng mô hình truyền thông mới.

Nội dung chi tiết của Điều này thực hiện theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 11. Bảo tồn và phát triển văn hóa

1. Phát triển con người Việt Nam có nhân cách, lối sống tốt đẹp

a) Thực hiện hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình, chuẩn mực con người Việt Nam và quy tắc ứng xử trong gia đình;

b) Phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng và điều kiện tập luyện thể thao tại cơ sở;

c) Hỗ trợ hướng dẫn tập luyện và tổ chức hoạt động thể thao phong trào tại cộng đồng thông qua lực lượng cộng tác viên thể thao ở cơ sở;

d) Phát triển gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới;

đ) Xây dựng các mô hình truyền thông, giáo dục xây dựng gia đình hạnh phúc, phát triển bền vững tại cơ sở; mô hình can thiệp, phòng ngừa và ứng phó bạo lực gia đình; tuyên truyền, giáo dục chuyển đổi hành vi cho người có hành vi bạo lực gia đình; hỗ trợ tiếp cận trợ giúp pháp lý cho nạn nhân bạo lực gia đình; tăng cường giáo dục kiến thức, kỹ năng về hôn nhân và gia đình, xây dựng gia đình hạnh phúc cho thanh niên trước khi kết hôn, trợ giúp tâm lý và quản trị gia đình.

2. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh, phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả

a) Phát triển hệ thống hạ tầng, thiết chế văn hóa, nghệ thuật chất lượng cao, hướng đến đẳng cấp quốc tế;

b) Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa cơ sở;

c) Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa tinh thần của Nhân dân, phát huy giá trị văn hóa truyền thống;

d) Hỗ trợ phát triển văn hóa đọc gắn với các thiết chế thư viện;

đ) Đầu tư tác phẩm mỹ thuật công cộng và công trình mỹ thuật biểu tượng văn hóa quốc gia.

3. Truyền dạy, nâng cao khả năng tiếp cận văn hóa và thông tin tuyên truyền, giáo dục văn hóa

a) Phát huy vai trò của cơ quan truyền thông, báo chí, hệ thống thông tin cơ sở trong quảng bá, thông tin đối ngoại, lan tỏa giá trị văn hóa tốt đẹp, phản bác, đấu tranh với thông tin sai trái, thù địch, xấu độc;

b) Đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục nghệ thuật, di sản văn hóa;

c) Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cho công tác thông tin, tuyên truyền tại cơ sở, đặc biệt tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

4. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa

a) Bảo tồn, phục hồi, phát huy giá trị di tích;

b) Bảo tồn, phục hồi, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể;

c) Bảo tồn, phát huy giá trị di sản tư liệu, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

d) Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống bảo tàng.

5. Phát triển văn hóa, nghệ thuật

a) Hỗ trợ phát triển hoạt động sáng tác văn học, nghệ thuật;

b) Phát triển hoạt động lý luận, phê bình, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật;

c) Đầu tư, hiện đại hóa trang thiết bị kỹ thuật của các đoàn nghệ thuật công lập: mua sắm, lắp đặt, thay thế, nâng cấp, hiện đại hóa thiết bị âm thanh, ánh sáng, sân khấu và thiết bị kỹ thuật biểu diễn khác, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quy mô hoạt động của từng đơn vị và yêu cầu ứng dụng công nghệ mới, đa dạng loại hình biểu diễn;

d) Đầu tư có trọng điểm các công trình, tác phẩm văn học, nghệ thuật đỉnh cao của Việt Nam;

đ) Hỗ trợ quảng bá, phổ biến tác phẩm, thành tựu văn học, nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng, nội dung và nghệ thuật đến đông đảo Nhân dân.

6. Phát triển công nghiệp văn hóa và hệ sinh thái sáng tạo

a) Hỗ trợ phát triển các trung tâm công nghiệp văn hóa;

b) Hỗ trợ phát triển thị trường cho các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam;

c) Hỗ trợ phát triển thương hiệu, doanh nghiệp các ngành công nghiệp văn hóa;

d) Tổ chức các sự kiện văn hóa, sáng tạo quy mô quốc gia và quốc tế.

7. Chuyển đổi số và ứng dụng khoa học, công nghệ trong lĩnh vực văn hóa

a) Quản lý văn hóa trên môi trường số, xây dựng văn hóa số, xã hội số;

b) Số hóa dữ liệu, xây dựng, bảo vệ cơ sở dữ liệu văn hóa quốc gia trên môi trường số;

c) Ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa.

8. Phát triển nguồn nhân lực văn hóa, nghệ thuật

a) Phát triển nguồn nhân lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa;

b) Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực văn hóa, nghệ thuật, di sản văn hóa;

c) Xây dựng kế hoạch, thể lệ; tổ chức tuyển chọn, hội thi, chấm thi, công bố kết quả, trao giải, trình diễn và giới thiệu tác phẩm, tài năng trong lĩnh vực văn hóa, văn học, nghệ thuật ở cấp quốc gia và quốc tế tại Việt Nam;

d) Phát triển nguồn nhân lực các ngành công nghiệp văn hóa;

đ) Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật.

9. Hội nhập quốc tế và quảng bá văn hóa Việt Nam

a) Hoạt động của các Trung tâm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài;

b) Quảng bá văn hóa Việt Nam tại nước ngoài;

c) Tổ chức các sự kiện văn hóa, nghệ thuật quốc tế tại Việt Nam;

d) Phát triển văn hóa trong cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài.

Nội dung chi tiết của Điều này thực hiện theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này; danh mục khuyến nghị trang thiết bị, dụng cụ tập luyện thể dục, thể thao và vật tư, trang thiết bị, dụng cụ đầu tư khu vui chơi, giải trí cho trẻ em thực hiện theo quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 12. Chính sách đặc thù đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi

1. Ưu tiên hỗ trợ nguồn lực thực hiện các nội dung đầu tư, hỗ trợ quy định tại các Điều 7, 8, 9, 10 và 11 Nghị định này cho các đối tượng, địa bàn tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo tiêu chí phân định vùng, mức độ khó khăn và khoảng cách phát triển; tập trung ưu tiên xã, thôn đặc biệt khó

khăn, dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù và các nhóm đối tượng có nguy cơ tụt hậu.

2. Phân định địa bàn, đối tượng và quản lý dữ liệu

a) Rà soát, khảo sát, xác định, phân định và công bố địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III và thôn đặc biệt khó khăn;

b) Rà soát, khảo sát, xác định dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù và nhóm đối tượng cần ưu tiên hỗ trợ;

c) Điều tra, thu thập thông tin về kinh tế - xã hội của các dân tộc thiểu số; xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu chuyên ngành về địa bàn, dân cư và điều kiện kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kết nối với Cơ sở dữ liệu của Chương trình quy định tại Điều 42 Nghị định này.

3. Đầu tư hạ tầng đặc thù

a) Duy trì, vận hành điểm ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tại xã, thôn;

b) Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường tuần tra biên giới, công trình hạ tầng lưỡng dụng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh tại xã biên giới, xã an toàn khu, khu kinh tế - quốc phòng và địa bàn chiến lược về quốc phòng, an ninh.

4. Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và các điều kiện thiết yếu

a) Hỗ trợ đất ở, nhà ở;

b) Hỗ trợ đất sản xuất hoặc chuyển đổi nghề;

c) Hỗ trợ nhà ở, di chuyển và bố trí ổn định dân cư theo hình thức tại chỗ, xen ghép hoặc tập trung; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư cho đồng bào dân tộc thiểu số còn di cư tự do và ở những nơi cần thiết;

d) Đầu tư công trình phòng, chống sạt lở; nhà hỏa táng, nghĩa trang tập trung;

đ) Hỗ trợ hộ gia đình, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác cư trú, hoạt động hợp pháp tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tiếp cận tín dụng chính sách ưu đãi.

5. Hỗ trợ phát triển sản xuất, sinh kế đặc thù

a) Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp, dược liệu bền vững gắn với bảo vệ, phát triển rừng, nâng cao thu nhập cho người dân;

b) Tư vấn, đào tạo, kết nối thị trường, xúc tiến đầu tư hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vào vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

c) Triển khai mô hình bộ đội gắn kết với dân bản;

d) Hỗ trợ xây dựng, quảng bá thương hiệu; kết nối, tiêu thụ sản phẩm của đồng bào dân tộc thiểu số; duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

6. Đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số.

7. Hỗ trợ dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù và đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng lõi khu bảo tồn, vườn quốc gia

a) Hỗ trợ dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù: đầu tư công trình giao thông, thủy lợi, điện, cấp nước sinh hoạt tại thôn, bản có đông đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống; hỗ trợ phát triển sản xuất, sinh kế phù hợp với phong tục, tập quán, điều kiện sinh sống; bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống; phát triển số lượng, nâng cao chất lượng dân số; đầu tư hạ tầng giáo dục, y tế, thiết chế văn hóa cơ sở;

b) Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng lõi khu bảo tồn, vườn quốc gia: đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu; hỗ trợ ổn định đời sống, sinh kế gắn với bảo vệ, phát triển rừng; hỗ trợ di dời, bố trí dân cư ra khỏi vùng lõi theo quy hoạch.

8. Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phát huy vai trò của người có uy tín và tuyên truyền, vận động nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo; bồi dưỡng, tập huấn, cung cấp thông tin, thăm hỏi, động viên người có uy tín;

b) Tuyên truyền, vận động; phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp và phát huy vai trò tự quản của cộng đồng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Nội dung chi tiết của Điều này thực hiện theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 13. Quản lý, xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu dùng chung, kiểm tra, đánh giá và truyền thông

1. Xây dựng, nâng cấp, vận hành hạ tầng số và Cơ sở dữ liệu của Chương trình; kết nối, chia sẻ, cập nhật và sử dụng dữ liệu của Chương trình theo quy định tại các Điều 42 và 43 Nghị định này.

2. Nâng cao năng lực quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình

a) Xây dựng, cập nhật, số hóa tài liệu, sổ tay, cẩm nang và tài liệu hướng dẫn chung về cơ chế, chính sách, quy trình quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình; ưu tiên sử dụng, cập nhật tài liệu hiện có, không xây dựng trùng lặp giữa các cơ quan, các cấp và các nội dung của Chương trình;

b) Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm để hướng dẫn, triển khai, điều phối và xử lý khó khăn, vướng mắc chung trong quá trình thực hiện Chương trình;

c) Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức và người trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quản lý, tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá, báo cáo và quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu của Chương trình; bảo đảm đúng đối tượng, yêu cầu nhiệm vụ, không tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn đại trà.

3. Theo dõi, kiểm tra, giám sát và đánh giá Chương trình

a) Xây dựng, ban hành khung kết quả, bộ chỉ số, tiêu chí, phương pháp, quy trình, biểu mẫu theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thống nhất áp dụng trong toàn Chương trình;

b) Tổ chức theo dõi, kiểm tra, giám sát, khảo sát thực địa và đánh giá định kỳ, đột xuất kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; thực hiện giám sát đầu tư của cộng đồng và khảo sát, lấy ý kiến về mức độ hài lòng của người dân đối với kết quả thực hiện Chương trình theo quy định;

c) Tổ chức đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc giai đoạn về kết quả thực hiện mục tiêu, hiệu quả sử dụng nguồn lực, chất lượng sản phẩm đầu ra và tính bền vững của các nhiệm vụ, dự án; sử dụng kết quả đánh giá làm căn cứ phục vụ việc phân bổ, điều chỉnh, điều chuyển nguồn lực và xem xét trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định;

d) Tổng hợp, công bố kết quả theo dõi, giám sát, đánh giá; lựa chọn, phổ biến, nhân rộng mô hình, sáng kiến, cách làm hiệu quả đã được đánh giá, công nhận.

4. Thông tin, tuyên truyền, truyền thông về Chương trình

a) Cung cấp thông tin về mục tiêu, nội dung, đối tượng, chính sách, nguồn lực, tiến độ và kết quả thực hiện Chương trình cho cơ quan báo chí, cơ quan dân cử, tổ chức, cá nhân và người dân theo quy định;

b) Xây dựng, biên tập, sản xuất, đăng tải, phát sóng các sản phẩm thông tin, tuyên truyền, truyền thông về Chương trình trên báo chí, hệ thống thông tin cơ sở, cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử, nền tảng số và các phương tiện thông tin phù hợp;

c) Tuyên truyền, vận động người dân, cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức tham gia thực hiện, giám sát Chương trình; huy động nguồn lực hợp pháp tham gia thực hiện Chương trình;

d) Cung cấp thông tin, tài liệu về kết quả thực hiện Chương trình phục vụ hoạt động thông tin đối ngoại theo quy định của pháp luật.

Chương III
HUY ĐỘNG, LỒNG GHÉP, PHÂN BỔ, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Mục 1
HUY ĐỘNG VÀ LỒNG GHÉP NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Điều 14. Huy động nguồn lực thực hiện Chương trình

1. Huy động nguồn lực từ ngân sách nhà nước

a) Nguồn lực ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình được bố trí trong kế hoạch tài chính 05 năm và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước;

b) Ngân sách địa phương bố trí kinh phí để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình thuộc trách nhiệm của địa phương theo phân cấp ngân sách nhà nước, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và nhu cầu thực tế trên địa bàn; được bố trí thêm nguồn lực để mở rộng phạm vi, quy mô, mức hỗ trợ và thực hiện các nhiệm vụ, chính sách thuộc Chương trình theo thẩm quyền;

c) Ngân sách nhà nước được ưu tiên bố trí để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của Chương trình về phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nông thôn; bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo; hiện đại hóa giáo dục, giáo dục nghề nghiệp; nâng cao chất lượng y tế cơ sở, chăm sóc sức khỏe, dân số; bảo tồn, phát triển văn hóa và các nhiệm vụ khác thuộc phạm vi Chương trình.

2. Huy động vốn tín dụng chính sách xã hội

a) Nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội thực hiện Chương trình được bố trí từ ngân sách nhà nước theo khả năng cân đối và huy động từ các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật; được lồng ghép, kết hợp với nguồn vốn của các chương trình, chính sách tín dụng ưu đãi hiện hành có liên quan để thực hiện chính sách hỗ trợ đối với các đối tượng thuộc phạm vi đầu tư, hỗ trợ của Chương trình;

b) Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trình Chính phủ quy định đối tượng, điều kiện vay vốn; mức, thời hạn, lãi suất cho vay; nguồn vốn cho vay; cơ chế cấp bù lãi suất và các nội dung có liên quan để thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi của Chương trình;

c) Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội và khả năng cân đối ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định bố trí ngân sách địa phương để ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với các đối tượng thuộc phạm vi đầu tư, hỗ trợ của Chương trình theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

3. Huy động nguồn lực của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức và cá nhân

a) Thu hút doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức và cá nhân tham gia đầu tư, hợp tác, liên kết thực hiện các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình thông qua các hình thức đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật;

b) Thu hút nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng phục vụ sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm; phát triển vùng nguyên liệu, chuỗi giá trị, sản phẩm đặc trưng, du lịch và các hoạt động kinh tế phù hợp với lợi thế của từng địa bàn;

c) Huy động sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức và cá nhân trong đào tạo nghề, giải quyết việc làm, chuyển giao khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, phát triển thị trường và cung cấp các dịch vụ phục vụ thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

4. Huy động nguồn tài trợ, viện trợ và đóng góp tự nguyện

a) Vận động, huy động các khoản tài trợ, viện trợ và hỗ trợ hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để bổ sung nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ, dự án của Chương trình;

b) Huy động sự tham gia, đóng góp tự nguyện bằng tiền, hiện vật, ngày công lao động và các hình thức hợp pháp khác của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư để xây dựng, cải tạo công trình phục vụ cộng đồng, phát triển sản xuất và thực hiện các nhiệm vụ phù hợp với nhu cầu, điều kiện thực tế của địa phương;

c) Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia hỗ trợ kỹ thuật, cung cấp thiết bị, chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực và các hình thức hỗ trợ phi tài chính khác để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

Điều 15. Nguyên tắc lồng ghép nguồn lực thực hiện Chương trình

1. Bộ, cơ quan trung ương, địa phương, cơ sở giáo dục, cơ quan, đơn vị các cấp chủ động lồng ghép, huy động và sử dụng nguồn lực từ các chương trình, dự án, chính sách hỗ trợ, tín dụng chính sách, nguồn xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, hoạt động của Chương trình thuộc phạm vi quản lý và theo thẩm quyền.

Nguồn lực lồng ghép quy định tại khoản này không được tính là vốn đối ứng theo quy định tại Điều 16 và Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Việc lồng ghép nguồn lực phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Không bố trí, thanh toán, quyết toán trùng nguồn vốn, kinh phí cho cùng một khoản chi;

b) Trường hợp một công trình, nhiệm vụ, hoạt động sử dụng từ hai nguồn vốn, kinh phí trở lên thì phải xác định rõ phần công việc, khối lượng, kinh phí và kết quả đầu ra do từng nguồn bảo đảm;

c) Việc quản lý, sử dụng, điều chỉnh, thanh toán và quyết toán từng nguồn vốn, kinh phí thực hiện theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục và quy định áp dụng đối với nguồn vốn, kinh phí đó;

d) Từng nguồn vốn, kinh phí lồng ghép phải được theo dõi, hạch toán, thanh toán và quyết toán riêng; bảo đảm đầy đủ hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán và giám sát.

3. Khi lập kế hoạch thực hiện Chương trình, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ phải xác định rõ nội dung, phạm vi công việc, nguồn vốn, kinh phí và cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đối với từng công trình, nhiệm vụ, hoạt động sử dụng nhiều nguồn lực; không bố trí trùng nguồn vốn, kinh phí cho cùng một nội dung, khối lượng công việc.

4. Khuyến khích huy động nguồn xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác để bổ sung nguồn lực thực hiện Chương trình. Việc huy động, quản lý và sử dụng

các nguồn lực này phải bảo đảm tự nguyện, công khai, minh bạch và đúng quy định của pháp luật.

Mục 2
PHÂN BỔ, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Điều 16. Nguyên tắc phân bổ ngân sách trung ương, bố trí ngân sách địa phương, vốn đối ứng cơ sở giáo dục và sử dụng ngân sách nhà nước

1. Phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình theo nguyên tắc quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035

a) Mức trần ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm được xác định cho từng Bộ, cơ quan trung ương và địa phương căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng, phạm vi thực hiện Chương trình, quy mô đối tượng thụ hưởng, mức độ khó khăn, mức độ thiếu hụt dịch vụ cơ bản của địa bàn, đối tượng, nhu cầu nguồn lực và khả năng cân đối ngân sách trung ương theo tiêu chí, hệ số phân bổ quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này;

Ngân sách trung ương hỗ trợ địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương và địa phương không nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương nhưng không điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương; ưu tiên hỗ trợ địa phương có số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương chiếm từ 60% tổng chi cân đối ngân sách địa phương trở lên;

Địa phương không thuộc đối tượng được ngân sách trung ương hỗ trợ quy định tại điểm này bố trí ngân sách địa phương để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

b) Ngân sách trung ương hằng năm được phân bổ cho từng Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong phạm vi mức trần ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm đã được cấp có thẩm quyền giao, căn cứ khả năng cân đối ngân sách trung ương hằng năm, nhu cầu vốn, kinh phí, kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, kết quả giải ngân, tiến độ thực hiện nhiệm vụ, dự án và khả năng tổ chức thực hiện.

c) Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho địa phương thực hiện Chương trình được thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền, bảo đảm phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng, phạm vi, thứ tự ưu tiên của Chương trình và tập trung nguồn lực cho địa bàn, đối tượng còn khó khăn, thiếu hụt;

Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách tự cân đối của từng cấp ngân sách địa phương được thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2. Ngân sách địa phương và nguồn đối ứng của cơ sở giáo dục thực hiện Chương trình

a) Địa phương thuộc đối tượng được ngân sách trung ương hỗ trợ theo điểm a khoản 1 Điều này bố trí ngân sách địa phương không thấp hơn mức đối ứng tối thiểu quy định tại Phần D Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này, phù hợp với tiến độ thực hiện và cơ cấu nguồn lực của Chương trình;

b) Địa phương không thuộc đối tượng được ngân sách trung ương hỗ trợ bố trí ngân sách địa phương để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình theo phạm vi, nội dung và tiến độ được cấp có thẩm quyền quyết định;

c) Cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương hoặc địa phương và được ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình, bố trí nguồn đối ứng từ nguồn thu hợp pháp không thấp hơn mức đối ứng tối thiểu quy định tại Phần E Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Ngân sách nhà nước và các nguồn lực hợp pháp khác thực hiện Chương trình được quản lý, sử dụng theo nguyên tắc:

a) Ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình được sử dụng đúng mục tiêu, đối tượng, nội dung, nhiệm vụ, phạm vi và nguồn kinh phí được cấp có thẩm quyền giao; bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch, không thất thoát, lãng phí và tuân thủ quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

b) Không bố trí, thanh toán, quyết toán ngân sách nhà nước của Chương trình trùng với nguồn ngân sách nhà nước của chương trình, dự án, chính sách khác hoặc với kinh phí đã được ngân sách nhà nước bảo đảm cho cùng một nội dung, nhiệm vụ, đối tượng, khối lượng công việc hoặc khoản chi;

Trường hợp một đối tượng đồng thời đủ điều kiện hưởng nhiều chính sách có cùng nội dung hỗ trợ thì chỉ áp dụng một chính sách. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chính sách áp dụng phù hợp với mục tiêu, đối tượng, điều kiện thực tế và khả năng bố trí nguồn lực.

c) Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện phân bổ, điều chỉnh phân bổ chi tiết, lựa chọn danh mục, thứ tự ưu tiên và phương thức tổ chức thực hiện Chương trình trong phạm vi mục tiêu, nhiệm vụ, tổng mức và cơ cấu nguồn lực được cấp có thẩm quyền giao, theo đúng thẩm quyền và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện;

Cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc thực hiện trong phạm vi nhiệm vụ, kinh phí và nội dung được cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan cấp trên giao; không làm thay đổi điều kiện thụ hưởng, mức độ ưu tiên hoặc chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân.

d) Bộ, cơ quan trung ương, địa phương và cơ sở giáo dục được huy động, tiếp nhận và sử dụng các nguồn lực hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để bổ sung nguồn lực thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình và quản lý, vận hành, bảo trì công trình sau đầu tư.

Điều 17. Lập, phân bổ, giao và điều chỉnh kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước trong thực hiện Chương trình

1. Việc lập, phân bổ, giao, bổ sung, điều chỉnh tổng chi đầu tư, chi thường xuyên thực hiện Chương trình trong kế hoạch tài chính 05 năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và cơ chế đặc thù quy định tại điểm a khoản 10 Điều 1 Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội.

2. Việc lập, phân bổ, giao và điều chỉnh kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Bộ Tài chính tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch, dự toán ngân sách trung ương thực hiện Chương trình cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo tổng vốn Chương trình, chi tiết vốn đầu tư công và kinh phí thường xuyên;

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi, danh mục dự án đầu tư công của Chương trình theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định;

c) Việc điều chỉnh vốn, kinh phí giữa các nội dung, hoạt động của Chương trình thực hiện trong phạm vi tổng mức được giao, không làm thay đổi cơ cấu vốn đầu tư công và kinh phí thường xuyên đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

3. Khi lập kế hoạch, dự toán thực hiện Chương trình tại cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở tổ chức lấy ý kiến người dân đối với danh mục công trình, dự án đầu tư và nhiệm vụ hỗ trợ phát triển sản xuất dự kiến thực hiện trong giai đoạn và hằng năm theo hướng dẫn của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày được cấp có thẩm quyền quyết định phân bổ, giao, bổ sung hoặc điều chỉnh kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình, các Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm cập nhật thông tin về kế hoạch, dự toán,

danh mục nhiệm vụ, dự án và kinh phí được giao vào Cơ sở dữ liệu về ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 18. Nội dung chi, định mức và mức hỗ trợ

1. Nội dung chi ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động quy định tại Chương II Nghị định này được xác định căn cứ tính chất của từng nhiệm vụ, hoạt động, đối tượng thụ hưởng, khối lượng công việc, sản phẩm và kết quả đầu ra; phải thuộc phạm vi mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng của Chương trình và không trùng lặp với nội dung, nhiệm vụ đã được ngân sách nhà nước hoặc nguồn vốn hợp pháp khác bảo đảm

a) Trường hợp một nhiệm vụ, hoạt động có nhiều nội dung chi có tính chất khác nhau thì việc xác định nội dung chi, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi và mức hỗ trợ thực hiện theo quy định áp dụng đối với từng nội dung tương ứng;

b) Việc quy định nội dung chi, tiêu chuẩn, định mức và mức hỗ trợ tại Điều này không làm phát sinh nội dung, nhiệm vụ, đối tượng hỗ trợ ngoài phạm vi quy định tại Chương II Nghị định này và không làm phát sinh quyền sử dụng ngân sách trung ương của Chương trình đối với các nội dung quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Tiêu chuẩn, định mức, định mức kinh tế - kỹ thuật, chế độ chi và mức hỗ trợ thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, xây dựng, quản lý, sử dụng tài sản công, đấu thầu, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định này và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

3. Đối với nội dung quy định tại Chương II Nghị định này chưa có tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, mức chi hoặc mức hỗ trợ, thực hiện như sau:

a) Trường hợp pháp luật chuyên ngành không quy định phải có tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi, việc lập, thẩm định và phê duyệt dự toán căn cứ vào nội dung, khối lượng công việc, yêu cầu chuyên môn, kỹ thuật, sản phẩm, kết quả đầu ra, giá thị trường và các căn cứ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

b) Trường hợp pháp luật hiện hành chưa quy định định mức chi hoặc mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức hỗ trợ, định mức chi thực hiện các nhiệm vụ thuộc quản lý của địa phương bảo đảm phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương và điều kiện thực tế, tiết kiệm, hiệu quả và không làm phát sinh nội dung, đối tượng hỗ trợ ngoài phạm vi quy định tại Chương II Nghị định này;

Bộ Khoa học và Công nghệ quy định nội dung chi, định mức chi thực hiện các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

Bộ Tài chính quy định nội dung chi, định mức chi thực hiện các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước của lĩnh vực chi khác.

4. Ngân sách trung ương của Chương trình không được sử dụng cho các nội dung sau:

a) Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương; chi hoạt động của bộ máy; thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên thuộc chức năng quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị; xây dựng, thẩm định, ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

b) Biên soạn, in, phát hành tài liệu tập huấn, sổ tay, tài liệu hướng dẫn phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành Chương trình;

c) Rà soát, khảo sát, lập, điều chỉnh, công bố, số hóa quy hoạch thuộc nhiệm vụ thường xuyên theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật chuyên ngành;

d) Quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng công trình sau khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng; tổ chức hội nghị, hội thảo, đoàn ra, đoàn vào; thông tin, tuyên truyền, truyền thông chung về Chương trình; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác quản lý, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Chương trình; theo dõi, kiểm tra, đánh giá Chương trình; trừ các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 5 Điều này;

đ) Nội dung, nhiệm vụ, hoạt động hoặc đối tượng hỗ trợ đã được bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước hoặc được bảo đảm từ nguồn vốn hợp pháp khác.

5. Các nội dung quy định tại các điểm d và đ khoản 4 Điều này được sử dụng ngân sách trung ương của Chương trình trong các trường hợp sau:

a) Quản lý, vận hành, bảo trì công trình tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn và dự án, công trình bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa thuộc phạm vi hỗ trợ của Chương trình theo nội dung, phạm vi, thời gian và mức hỗ trợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Tổ chức hội nghị, hội thảo, đoàn ra, đoàn vào, hợp tác quốc tế; đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chuyên môn; thông tin, truyền thông, tư vấn, giáo dục, vận động, thay đổi hành vi để thực hiện các mục tiêu cụ thể, nhiệm vụ trọng tâm và nhiệm vụ được giao tại các khoản 2, 3, 7 và 9 Điều 1 Nghị

quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

c) Khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của Nhân dân theo nhiệm vụ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

d) Tổ chức hội nghị, hội thảo, thông tin, tuyên truyền, truyền thông, theo dõi, kiểm tra, đánh giá của Bộ, cơ quan trung ương để thực hiện nhiệm vụ được phân công cho thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia hoặc nhiệm vụ do Ban Chỉ đạo Trung ương giao trong Chương trình công tác hằng năm hoặc giao đột xuất;

đ) Nội dung, nhiệm vụ, hoạt động hoặc khoản hỗ trợ thuộc phạm vi, đối tượng và mức hỗ trợ của Chương trình trùng với chính sách, chương trình, dự án, đề án khác nhưng chưa được ngân sách nhà nước hoặc nguồn hợp pháp khác bảo đảm đầy đủ, được sử dụng ngân sách trung ương của Chương trình cho phần còn thiếu theo nguyên tắc lồng ghép nguồn lực quy định tại Điều 15 Nghị định này.

6. Các Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm bảo đảm kinh phí thực hiện các nội dung quy định tại khoản 4 Điều này như sau:

a) Các Bộ, cơ quan trung ương bố trí kinh phí từ dự toán ngân sách nhà nước được giao theo chức năng, nhiệm vụ và huy động, tiếp nhận các nguồn kinh phí hợp pháp khác để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của cơ quan, đơn vị;

b) Ủy ban nhân dân các cấp bố trí kinh phí từ ngân sách địa phương theo phân cấp ngân sách và huy động các nguồn kinh phí hợp pháp khác để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của địa phương;

c) Việc bố trí kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, không bố trí trùng lặp đối với các nội dung, nhiệm vụ đã được bảo đảm kinh phí từ nguồn khác.

Điều 19. Thanh toán, quyết toán ngân sách nhà nước

1. Tạm ứng, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công và kinh phí thường xuyên của Chương trình được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan

a) Đối với nội dung hỗ trợ trực tiếp bằng tiền cho cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, việc thanh toán được thực hiện một lần hoặc theo tiến độ, căn cứ danh sách đối tượng, mức hỗ trợ được phê duyệt và kết quả xác nhận, nghiệm thu khối lượng hoàn thành. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tiến độ, điều kiện tạm ứng, mức tạm ứng và số lần thanh toán phù hợp với từng nội dung hỗ trợ;

b) Đối với nhiệm vụ, dự án thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc phương thức khoán được pháp luật cho phép, việc thanh toán căn cứ quyết định phê duyệt, văn bản giao nhiệm vụ hoặc hợp đồng; đơn giá, mức hỗ trợ hoặc kinh phí khoán; tiến độ, khối lượng, sản phẩm, kết quả đầu ra và kết quả nghiệm thu. Không yêu cầu chứng từ chi tiết cấu thành đơn giá hoặc kinh phí khoán, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Kho bạc Nhà nước thanh toán theo thành phần hồ sơ quy định của pháp luật; cơ quan, đơn vị đề nghị thanh toán chịu trách nhiệm về việc xác định đối tượng, mức hỗ trợ, khối lượng, sản phẩm, kết quả đầu ra và tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ;

d) Việc thanh toán, quyết toán ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình qua Kho bạc Nhà nước theo quy định về pháp luật ngân sách nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định và cập nhật kết quả quyết toán vào Cơ sở dữ liệu về ngân sách nhà nước.

Mục 3
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI VÀ NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC

Điều 20. Quản lý, sử dụng vốn tín dụng chính sách xã hội thực hiện Chương trình

1. Vốn tín dụng chính sách xã hội thực hiện Chương trình được quản lý, sử dụng theo từng chính sách tín dụng ưu đãi được cấp có thẩm quyền quyết định, đúng đối tượng, mục đích, phạm vi hỗ trợ của Chương trình và theo quy định của pháp luật về tín dụng chính sách, hoạt động ngân hàng và pháp luật có liên quan.

2. Việc cho vay, thu hồi nợ, gia hạn nợ, xử lý nợ, xử lý rủi ro, quản lý chất lượng tín dụng và các nội dung có liên quan thực hiện theo quy định của từng chính sách tín dụng ưu đãi và pháp luật về tín dụng chính sách xã hội.

3. Tổ chức được giao thực hiện tín dụng chính sách có trách nhiệm quản lý, sử dụng vốn đúng mục đích, đúng đối tượng; tổ chức cho vay, thu hồi vốn,

quản lý nợ và thực hiện chế độ kiểm tra, giám sát, báo cáo theo quy định của pháp luật.

4. Nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội thực hiện Chương trình được hạch toán, theo dõi riêng theo từng chính sách tín dụng ưu đãi; bảo đảm công khai, minh bạch, an toàn vốn và không trùng lặp trong hỗ trợ đối với cùng một nội dung, đối tượng.

5. Việc lồng ghép nguồn vốn tín dụng chính sách của Chương trình với các chương trình, chính sách tín dụng ưu đãi khác thực hiện theo quy định của pháp luật, bảo đảm xác định rõ nguồn vốn, đối tượng, nội dung hỗ trợ và trách nhiệm quản lý.

Điều 21. Quản lý, sử dụng nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện Chương trình

1. Vốn huy động từ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thông qua các chính sách thu hút đầu tư được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về đầu tư và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

2. Đóng góp tự nguyện bằng tiền hoặc hiện vật của tổ chức, cá nhân được quản lý theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Việc sử dụng các khoản đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân thực hiện theo cam kết bằng văn bản giữa tổ chức, cá nhân có đóng góp và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, bảo đảm công khai, minh bạch.

3. Đóng góp tự nguyện bằng tiền, hiện vật hoặc ngày công lao động của cộng đồng dân cư tham gia thực hiện Chương trình do cộng đồng dân cư trực tiếp quản lý, sử dụng.

Chương IV
CƠ CHẾ ĐẶC THÙ

Mục 1
QUẢN LÝ, THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QUY MÔ NHỎ, KỸ THUẬT ĐƠN GIẢN VÀ CÓ SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN

Điều 22. Quy định chung về tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản và có sự tham gia của người dân

1. Các dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản và có sự tham gia của người dân (sau đây gọi là dự án đầu tư xây dựng đặc thù) được lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo hình thức đơn giản, tổ chức lựa chọn nhà

thầu theo hình thức "tham gia thực hiện của cộng đồng", quản lý vận hành và bảo trì công trình theo quy trình mẫu do địa phương quyết định.

2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần vốn, phần còn lại được huy động từ đóng góp tự nguyện của người dân và từ nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện dự án đầu tư xây dựng đặc thù. Đối với dự án thực hiện trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt khó khăn, ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% tổng mức đầu tư.

3. Đóng góp tự nguyện của người dân có thể bằng tiền hoặc hiện vật, ngày công lao động được quy đổi thành tiền phải được tính trong giá trị công trình để theo dõi, quản lý tỷ lệ đóng góp đã được thống nhất; không hạch toán vào thu, chi ngân sách nhà nước.

4. Xác định giá nhân công xây dựng, vật liệu xây dựng tại chỗ khi lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản theo giá thị trường tại địa bàn thực hiện dự án. Đơn vị thực hiện dự án hoặc Ban phát triển thôn chịu trách nhiệm xác định giá thị trường cho nhân công xây dựng, vật liệu xây dựng tại chỗ.

5. Thanh toán vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư xây dựng đặc thù phải trên cơ sở kết quả nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành của đơn vị thực hiện dự án. Chi phí quản lý dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư xây dựng.

Điều 23. Tiêu chí xác định dự án đầu tư xây dựng đặc thù

1. Dự án đầu tư xây dựng thuộc nội dung của Chương trình, được thực hiện trên địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp xã và do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

2. Dự án đầu tư xây dựng có tính chất kỹ thuật đơn giản hoặc dự án đầu tư xây dựng sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc dự án đầu tư xây dựng sử dụng thiết kế sẵn có đã áp dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố

a) Tiêu chí xác định dự án đầu tư xây dựng có tính chất kỹ thuật đơn giản thực hiện theo quy định đối với dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ hoặc có tính chất kỹ thuật đơn giản theo quy định pháp luật xây dựng;

b) Tiêu chí thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, thiết kế sẵn có thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Tổng mức đầu tư của từng dự án không vượt quá tổng mức đầu tư một dự án thuộc danh mục loại dự án đầu tư xây dựng đặc thù theo quy định của tỉnh, thành phố.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định Danh mục các loại dự án đầu tư xây dựng đặc thù và tổng mức đầu tư tối đa đối với từng loại dự án, nhưng không vượt quá tổng mức đầu tư của dự án chỉ phải lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật

đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng; tiêu chí về quy mô, công suất đối với từng loại công trình trong trường hợp cần thiết.

Điều 24. Lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản

1. Nội dung Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản gồm:

a) Thuyết minh dự án gồm: tên dự án, mục tiêu đầu tư, địa điểm xây dựng, diện tích sử dụng đất, chủ đầu tư, quy mô, thời gian thực hiện và hiệu quả đầu tư xây dựng công trình; tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn đầu tư gồm vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, đóng góp của người dân và vốn huy động hợp pháp khác; phương án giải phóng mặt bằng xây dựng, an toàn xây dựng, phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường; giải pháp thi công xây dựng, dự kiến năng lực tự thực hiện của người dân, cộng đồng hưởng lợi và kế hoạch lựa chọn nhà thầu có sự tham gia thực hiện của cộng đồng dân cư;

b) Thiết kế bản vẽ thi công và bảng kê các chi phí đầu tư xây dựng theo một trong các trường hợp: bản vẽ thi công công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ hoặc có tính chất kỹ thuật đơn giản; bản vẽ thi công công trình theo thiết kế mẫu, thiết kế điển hình áp dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố; bản vẽ thi công theo các thiết kế sẵn có, đã áp dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Trình tự lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản

a) Căn cứ hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã giao đơn vị thực hiện dự án thông báo đến các Ban phát triển thôn và cộng đồng dân cư tại thôn về dự án, công trình;

b) Trường hợp dự án, công trình chưa có trong danh mục đã lấy ý kiến cộng đồng dân cư khi lập dự kiến chi đầu tư công 05 năm, dự toán chi đầu tư công hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã giao đơn vị thực hiện dự án tổ chức lấy ý kiến cộng đồng dân cư theo hướng dẫn của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

c) Đơn vị thực hiện dự án lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản trình Ủy ban nhân dân cấp xã;

d) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã giao cho cộng đồng dân cư tự thực hiện công trình, Ban phát triển thôn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản trình Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 25. Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản và phê duyệt dự án

1. Hồ sơ trình thẩm định gồm: Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản; biên bản cuộc họp của cộng đồng dân cư; các văn bản pháp lý, tài liệu liên quan đến xây dựng công trình (nếu có).

2. Tổ chức thẩm định

a) Ủy ban nhân dân cấp xã giao bộ phận chuyên môn có liên quan đến dự án đủ điều kiện áp dụng cơ chế đặc thù tham mưu thành lập Tổ thẩm định và bộ phận giúp việc Tổ thẩm định để thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản;

Thành phần Tổ thẩm định gồm: Tổ trưởng là đại diện bộ phận chuyên môn liên quan đến dự án đầu tư xây dựng đặc thù; đại diện Ban giám sát đầu tư của cộng đồng; đại diện bộ phận phụ trách tài chính và các cá nhân liên quan; chuyên gia hoặc những người có trình độ chuyên môn do cộng đồng bình chọn.

b) Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Tổ thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản theo đề xuất của bộ phận, cá nhân phụ trách chuyên môn.

c) Thời gian tổ chức thẩm định không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Nội dung thẩm định

a) Đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch sử dụng đất của địa phương và các quy hoạch có liên quan;

b) Đánh giá sự phù hợp của bản vẽ thi công với điều kiện thực tế mặt bằng thi công công trình; mức độ an toàn và giải pháp bảo đảm an toàn đối với các công trình hạ tầng lân cận, bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường; tính khả thi về kỹ thuật, khả năng tự thực hiện của cộng đồng dân cư, tổ chức được giao thi công;

c) Tính hợp lý của các chi phí so với giá thị trường tại địa phương, với các dự án tương tự khác đã và đang thực hiện (nếu có);

d) Khả năng huy động vốn theo cơ cấu từng nguồn vốn gồm: vốn ngân sách nhà nước so với kế hoạch giai đoạn 05 năm được cấp có thẩm quyền giao, đóng góp của tổ chức, cá nhân và vốn huy động hợp pháp khác;

đ) Tiến độ thi công dự kiến.

4. Phê duyệt dự án: Căn cứ ý kiến thẩm định, đơn vị thực hiện dự án hoặc Ban phát triển thôn hoàn thiện hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt dự án. Quyết định phê duyệt dự án phải quy định rõ vai trò tham gia của người dân trong tổ chức thi công, giám sát thi công, quản lý vận hành và thực hiện bảo trì công trình.

Điều 26. Lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây dựng dự án đầu tư xây dựng đặc thù

1. Hình thức lựa chọn nhà thầu đối với 01 gói thầu hoặc các gói thầu xây dựng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng đặc thù được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu là "tham gia thực hiện của cộng đồng". Giá trị tối đa của 01 gói thầu tham gia thực hiện của cộng đồng thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu.

2. Nguyên tắc lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu có sự tham gia của cộng đồng trong thực hiện Chương trình

a) Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ là người dân cư trú trên địa bàn xã, phường, đặc khu có dự án, có kinh nghiệm, trình độ kỹ thuật về tổ chức thực hiện gói thầu xây dựng có quy mô nhỏ, có tính chất kỹ thuật đơn giản;

b) Trường hợp không có hoặc không lựa chọn được cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ trên địa bàn xã, phường, đặc khu đủ điều kiện thực hiện gói thầu, Ủy ban nhân dân cấp xã được mở rộng lựa chọn trên địa bàn tỉnh, thành phố;

c) Trường hợp không có hoặc không lựa chọn được cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ thực hiện gói thầu trên địa bàn tỉnh, thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã được lựa chọn hợp tác xã thực hiện gói thầu.

3. Tư cách hợp lệ của chủ thể thực hiện gói thầu

a) Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ tại địa phương có tư cách hợp lệ theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

b) Hợp tác xã có tư cách hợp lệ theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

4. Quy trình lựa chọn nhà thầu

a) Cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp xã giao làm chủ đầu tư hoặc quản lý dự án dự thảo hợp đồng trong đó bao gồm các yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, chất lượng, tiến độ công việc cần đạt được, giá hợp đồng, quyền và nghĩa vụ của các bên;

b) Cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp xã giao làm chủ đầu tư hoặc quản lý dự án niêm yết công khai thông báo mời tham gia thực hiện gói thầu tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, trên các phương tiện truyền thông cấp xã, các nơi sinh hoạt cộng đồng tối thiểu 03 ngày làm việc. Thông báo cần ghi rõ thời gian họp bàn về phương án thực hiện gói thầu;

c) Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ hoặc hợp tác xã quan tâm đến dự án nhận dự thảo hợp đồng để nghiên cứu và chuẩn bị đơn đăng ký thực hiện gói thầu, bao gồm các thông tin: họ và tên, độ tuổi, năng lực và kinh nghiệm phù hợp với tính chất gói thầu của các thành viên tham gia thực hiện gói thầu; giá nhận thầu và tiến độ thực hiện;

d) Cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp xã giao làm chủ đầu tư hoặc quản lý dự án xem xét, đánh giá lựa chọn nhà thầu tốt nhất và mời đại diện vào đàm phán, ký kết hợp đồng; trong đó, ưu tiên hợp tác xã, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ sử dụng nhân công là người dân tộc thiểu số, người thuộc đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo;

đ) Thời gian tối đa từ khi thông báo công khai về việc mời tham gia thực hiện gói thầu đến khi ký kết hợp đồng là 30 ngày.

5. Cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp xã giao làm chủ đầu tư hoặc quản lý dự án công khai kết quả lựa chọn cộng đồng dân cư hoặc tổ chức đoàn thể hoặc nhóm thợ hoặc hợp tác xã thực hiện gói thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc tại trụ sở làm việc và thông báo trên các phương tiện truyền thông cấp xã.

6. Trường hợp cộng đồng dân cư hưởng lợi trực tiếp có đủ năng lực quản lý, tổ chức thi công đối với dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ có tính chất kỹ thuật đơn giản và tổng mức đầu tư dưới 500 triệu đồng, Ủy ban nhân dân cấp xã được lựa chọn cơ chế giao cho cộng đồng dân cư thông qua Ban phát triển thôn tự thực hiện dự án. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hình thức hỗ trợ, định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện dự án.

Điều 27. Quản lý thi công xây dựng công trình, thanh toán và quyết toán dự án đầu tư xây dựng đặc thù

1. Tổ chức thi công xây dựng công trình

a) Căn cứ quyết định phê duyệt dự án, kết quả lựa chọn đơn vị thi công và kế hoạch vốn được giao, cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp xã giao làm chủ đầu tư hoặc quản lý dự án ký kết hợp đồng xây dựng với đại diện của cộng đồng dân cư, tổ chức, tổ, nhóm thợ hoặc hợp tác xã trúng thầu (sau đây gọi là nhà thầu thi công) để tổ chức thực hiện;

b) Trường hợp áp dụng cơ chế quy định tại khoản 6 Điều 26 Nghị định này, tại quyết định phê duyệt dự án, Ủy ban nhân dân cấp xã giao Ban phát triển thôn làm đầu mối triển khai thực hiện dự án, ký kết hợp đồng xây dựng với người dân trực tiếp tham gia thi công xây dựng công trình.

2. Trách nhiệm của nhà thầu thi công

a) Lập biện pháp, tiến độ thi công xây dựng công trình; biện pháp bảo đảm an toàn đối với những công việc có nguy cơ mất an toàn lao động cao, (nếu có);

b) Tổ chức kiểm tra vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt trước và trong khi thi công xây dựng; thi công và kiểm soát chất lượng thi công xây dựng công trình theo đúng yêu cầu của thiết kế được phê duyệt và hợp đồng xây dựng;

c) Trường hợp phát hiện sai khác, bất hợp lý giữa hồ sơ thiết kế, hợp đồng xây dựng với điều kiện thực tế trong quá trình thi công, nhà thầu thi công có trách nhiệm thông báo cho cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp xã giao làm chủ đầu tư hoặc quản lý dự án và Ban giám sát đầu tư của cộng đồng để xem xét, xử lý theo quy định;

d) Lập nhật ký thi công xây dựng công trình, bao gồm các thông tin về số lượng nhân công, thiết bị thi công tại hiện trường; công việc xây dựng được thực hiện và nghiệm thu hằng ngày trên công trường; sự cố, hư hỏng, tai nạn lao động, vấn đề phát sinh khác và biện pháp khắc phục, xử lý, nếu có;

đ) Lập, lưu trữ bản vẽ hoàn công, hồ sơ quản lý thi công xây dựng công trình và bàn giao cho cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp xã giao làm chủ đầu tư hoặc quản lý dự án khi hoàn thành công trình. Bản vẽ hoàn công được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Trách nhiệm quản lý chất lượng, giám sát thi công xây dựng công trình

a) Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý chất lượng, tiến độ, khối lượng, an toàn lao động, môi trường xây dựng và chi phí đầu tư xây dựng đối với công trình thực hiện theo cơ chế tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng đặc thù;

b) Cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp xã giao làm chủ đầu tư hoặc quản lý dự án và Ban giám sát đầu tư của cộng đồng có trách nhiệm giám sát trong quá trình thi công xây dựng công trình.

4. Nội dung giám sát thi công xây dựng của cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp xã giao làm chủ đầu tư hoặc quản lý dự án và Ban giám sát đầu tư của cộng đồng gồm:

a) Kiểm tra, xác nhận chủng loại, chất lượng, khối lượng vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình và hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ, chứng minh chất lượng (nếu có) theo yêu cầu của hồ sơ thiết kế;

b) Kiểm tra, giám sát, đôn đốc nhà thầu thực hiện công việc xây dựng tại hiện trường theo yêu cầu của thiết kế xây dựng, biện pháp thi công, biện pháp bảo đảm an toàn và tiến độ thi công của công trình; thực hiện công tác nghiệm thu theo quy định;

c) Kiểm tra, xác nhận bản vẽ hoàn công, khối lượng thi công xây dựng hoàn thành; tổ chức lập và lưu trữ hồ sơ quản lý thi công xây dựng công trình theo quy định.

5. Cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp xã giao làm chủ đầu tư hoặc quản lý dự án tổ chức nghiệm thu công việc xây dựng, nghiệm thu hoàn thành công trình. Kết quả nghiệm thu được xác nhận bằng biên bản; riêng nghiệm thu công việc xây dựng có thể ghi trực tiếp vào nhật ký thi công xây dựng công trình. Nội dung biên bản nghiệm thu gồm:

a) Tên công việc xây dựng hoặc công trình được nghiệm thu; thời gian và địa điểm nghiệm thu;

b) Thành phần ký biên bản nghiệm thu công việc xây dựng gồm cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp xã giao làm chủ đầu tư hoặc quản lý dự án, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng và đại diện nhà thầu thi công. Thành phần ký biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình gồm các thành phần nêu trên, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã và các thành phần có liên quan khác do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định;

c) Kết luận nghiệm thu, trong đó nêu rõ chấp thuận hoặc không chấp thuận nghiệm thu; yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện công việc đã thực hiện và các yêu cầu khác (nếu có).

6. Việc tạm ứng, thanh toán, quyết toán vốn ngân sách nhà nước đối với dự án đầu tư xây dựng đặc thù thực hiện theo Điều 19 Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 28. Quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy trình bảo trì mẫu để quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế tổ chức thực hiện dự án quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân.

Nội dung quy trình bảo trì mẫu bao gồm: đối tượng, phương pháp và tần suất kiểm tra công trình; nội dung và chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng công trình phù hợp với từng bộ phận công trình, loại công trình và thiết bị lắp đặt vào công trình; thời điểm và chỉ dẫn thay thế định kỳ các thiết bị lắp đặt vào công trình; chỉ dẫn phương pháp sửa chữa các hư hỏng của công trình, xử lý các trường hợp công trình bị xuống cấp; thời gian sử dụng của công trình, các bộ phận, hạng mục công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình; các chỉ dẫn khác liên quan đến bảo trì công trình xây dựng; điều kiện bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện bảo trì công trình xây dựng và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Căn cứ quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nội dung sau:

a) Giao cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp xã giao làm chủ đầu tư hoặc quản lý dự án hoặc Ban phát triển thôn trực tiếp quản lý vận hành công trình xây dựng;

b) Giao cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp xã giao làm chủ đầu tư hoặc quản lý dự án xây dựng kế hoạch bảo trì trên cơ sở quy trình bảo trì mẫu do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành;

c) Quyết định kế hoạch bảo trì và lựa chọn cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ, hợp tác xã thực hiện bảo trì công trình xây dựng.

3. Chi phí bảo trì công trình xây dựng

a) Chi phí bảo trì công trình xây dựng được xác định bằng phương pháp lập dự toán theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

b) Nội dung chi phí bảo trì bao gồm chi phí thực hiện các công việc bảo trì định kỳ hằng năm; chi phí sửa chữa công trình; chi phí tư vấn phục vụ bảo trì công trình; chi phí quản lý bảo trì thuộc trách nhiệm của chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình và các chi phí khác, nếu có;

c) Đối với công trình giao Ban phát triển thôn hoặc giao cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ, hợp tác xã thực hiện bảo trì, dự toán chi phí bảo trì được xác định trên cơ sở khối lượng công việc cần thực hiện và định mức bảo trì do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

d) Trường hợp chưa có định mức hoặc định mức chưa phù hợp, giá công tác bảo trì được xác định trên cơ sở báo giá hoặc tham khảo giá của công việc tương tự theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Mục 2
CƠ CHẾ ĐẶC THÙ TRONG THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT

Điều 29. Quản lý, tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển sản xuất theo hình thức dự án; thời gian hỗ trợ theo chu kỳ sản xuất, được phân kỳ theo năm ngân sách và không quá thời hạn thực hiện Chương trình.

2. Các dự án phát triển sản xuất phải bảo đảm tối thiểu 50% người dân tham gia dự án là đối tượng hỗ trợ của Chương trình, trong đó ưu tiên dự án có trên 70% người dân tham gia dự án là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số.

Ngân sách nhà nước hỗ trợ từng đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất theo nội dung hỗ trợ tại Quyết định phê duyệt dự án.

3. Chi phí lựa chọn dự án phát triển sản xuất (bao gồm: chi phí khảo sát, đánh giá; thành lập hội đồng lựa chọn dự án; lựa chọn đơn vị đặt hàng, giao nhiệm vụ; tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị cung cấp sản phẩm, dịch vụ; thẩm định giá trong phương án mua sắm vật tư, hàng hóa, dịch vụ) được tính trong kinh phí thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất hoặc kinh phí thường xuyên của cơ quan trực tiếp thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, không vượt quá 5% tổng kinh phí được giao để thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

4. Việc thanh toán, quyết toán vốn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất được thực hiện trên cơ sở kết quả nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành theo tiến độ hằng năm quy định tại quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền.

Điều 30. Quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước trong mua sắm hàng hóa, dịch vụ để thực hiện dự án phát triển sản xuất

1. Quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước trong trường hợp cơ quan quản lý dự án trực tiếp thực hiện việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ sau đó chuyển giao cho chủ trì liên kết, tổ, nhóm cộng đồng thực hiện như sau:

Cơ quan quản lý dự án thực hiện việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đấu thầu, Nghị định của Chính phủ quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước trong trường hợp giao chủ dự án tự thực hiện việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ để thực hiện dự án phát triển sản xuất được thực hiện như sau:

a) Trường hợp chủ trì liên kết, các bên tham gia liên kết trực tiếp sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ thuộc ngành, nghề kinh doanh của mình hoặc tổ, nhóm cộng đồng tự sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ, cơ quan quản lý dự án thanh toán trực tiếp cho chủ dự án theo khối lượng thực tế và

đơn giá được phê duyệt, bảo đảm không vượt quá mức hỗ trợ thực hiện một dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cho từng loại dự án.

b) Trường hợp chủ dự án sử dụng hàng hóa, dịch vụ do người dân không tham gia dự án trực tiếp sản xuất, cung ứng tại địa bàn thực hiện dự án, cơ quan quản lý dự án xác nhận và thanh toán cho chủ dự án theo giá hàng hóa, dịch vụ được mua bán tại địa bàn cấp xã;

Trường hợp tại địa bàn thực hiện dự án chưa có hàng hóa, dịch vụ cùng loại được mua bán, cơ quan quản lý dự án tham chiếu giá bán hàng hóa, dịch vụ cùng loại trên địa bàn tỉnh, thành phố để quyết định thanh toán hỗ trợ cho chủ dự án.

c) Trường hợp chủ dự án ký hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ với bên cung cấp không phải là thành viên tham gia dự án, cơ quan quản lý dự án thanh toán trực tiếp cho bên cung cấp theo hợp đồng và khối lượng hàng hóa, dịch vụ thực tế được cung cấp, có xác nhận của chủ dự án, bên cung cấp và cơ quan quản lý dự án. Tổng số tiền thanh toán từ ngân sách nhà nước không vượt quá mức hỗ trợ thực hiện một dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cho từng loại dự án;

Chủ dự án có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hóa đơn bán hàng và chứng từ khác có liên quan cho cơ quan quản lý dự án chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày tiếp nhận hàng hóa, dịch vụ từ bên cung cấp.

3. Phương thức mua sắm, đơn vị thực hiện mua sắm hàng hóa, dịch vụ phải được xác định cụ thể tại Quyết định phê duyệt dự án phát triển sản xuất.

Điều 31. Quản lý, sử dụng tài sản hình thành từ các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất

1. Quản lý, sử dụng tài sản hình thành trong thời gian thực hiện dự án

a) Chủ trì liên kết, tổ, nhóm cộng đồng và các đơn vị trực tiếp thực hiện dự án phát triển sản xuất có trách nhiệm quản lý, bảo vệ, sử dụng tài sản đúng mục tiêu theo Quyết định phê duyệt dự án và lập sổ theo dõi tình hình sử dụng tài sản, trích khấu hao tài sản cố định trong thời gian thực hiện dự án;

Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao của tài sản hình thành từ hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, xác định giá trị còn lại của tài sản tại thời điểm cụ thể thực hiện như đối với tài sản cố định theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

b) Đối với công cụ, dụng cụ sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi đã hỗ trợ, giao cho người dân tham gia dự án trực tiếp quản lý, sử dụng để thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất không phải thực hiện lập sổ theo dõi tình

hình sử dụng tài sản, trích khấu hao tài sản cố định trong thời gian thực hiện dự án.

2. Xử lý tài sản sau khi kết thúc dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

a) Chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho chủ trì liên kết hoặc các bên liên kết đối với các loại tài sản sau: tài sản có giá trị ban đầu dưới 500 triệu đồng được hỗ trợ toàn bộ vốn hoặc một phần vốn từ ngân sách nhà nước; tài sản có giá trị ban đầu từ 500 triệu đồng trở lên được hỗ trợ vốn từ ngân sách nhà nước không quá 20% giá trị tài sản; tài sản gắn liền với đất có nguồn hình thành một phần hoặc toàn bộ từ hỗ trợ của Nhà nước và được xây dựng trên đất mà quyền sử dụng đất là của chủ trì liên kết hoặc các bên liên kết.

b) Phương thức phân chia quyền sở hữu tài sản giữa chủ trì liên kết và các bên tham gia liên kết thực hiện theo phương thức xử lý tài sản tại Quyết định phê duyệt dự án;

Tài sản là quyền sử dụng đất do Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất hoặc Nhà nước cho thuê đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất mà tiền thuê đất, tiền sử dụng đất do Nhà nước hỗ trợ; tài sản là quyền sử dụng đất được chuyển nhượng hợp pháp từ người khác mà tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất do Nhà nước hỗ trợ; tài sản gắn liền với đất không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này được xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai.

c) Phá dỡ, hủy bỏ đối với tài sản hư hỏng, không thể tiếp tục sử dụng.

d) Trường hợp có vật tư, vật liệu thu hồi từ việc phá dỡ, hủy bỏ thì thực hiện bán vật tư, vật liệu thu hồi từ phá dỡ, hủy bỏ. Số tiền thu được sau khi trừ các chi phí phá dỡ, hủy bỏ tài sản, bán vật tư, vật liệu thu hồi, chi phí định giá, chi phí tổ chức bán đấu giá tài sản và các khoản thuế phải nộp theo quy định được trả lại cho chủ trì liên kết và các bên liên kết phần giá trị tương ứng theo tỷ lệ nguồn hình thành tài sản ban đầu, phần giá trị tương ứng tỷ lệ của Nhà nước đã hỗ trợ để nộp vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

đ) Tài sản được Nhà nước hỗ trợ một phần hoặc hỗ trợ toàn bộ không thuộc nhóm tài sản quy định tại các điểm a, c và d khoản này, việc xử lý tài sản được thực hiện như sau:

Chủ trì liên kết và các bên tham gia liên kết thuê doanh nghiệp thẩm định giá xác định giá trị tài sản tại thời điểm kết thúc dự án và gửi hồ sơ đề nghị bàn giao tài sản cho cơ quan quản lý dự án. Hồ sơ gồm: văn bản đề nghị bàn giao tài sản; sổ theo dõi tình hình sử dụng tài sản, trích khấu hao tài sản cố định; chứng thư thẩm định giá và các tài liệu khác có liên quan. Việc cung cấp, tiếp nhận và khai thác thông tin, tài liệu trong hồ sơ thực hiện theo

quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, chứng thực và khai thác, sử dụng dữ liệu;

Ưu tiên bán tài sản cho chủ trì liên kết và các bên liên kết; chủ trì liên kết và các bên liên kết có trách nhiệm trả cho cơ quan quản lý dự án phần giá trị tài sản sau khi trừ các chi phí định giá tài sản tương ứng tỷ lệ Nhà nước đã hỗ trợ để nộp vào ngân sách nhà nước cùng cấp;

Trường hợp chủ trì liên kết và các bên tham gia liên kết không thực hiện quyền ưu tiên mua tài sản, cơ quan quản lý dự án tổ chức bán tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản. Số tiền thu được từ bán tài sản, sau khi trừ chi phí thẩm định giá, chi phí đấu giá, các khoản thuế và chi phí khác có liên quan theo quy định của pháp luật, được hoàn trả cho chủ trì liên kết và các bên tham gia liên kết theo tỷ lệ vốn đóng góp hình thành tài sản ban đầu; phần còn lại tương ứng với tỷ lệ vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước được nộp vào ngân sách nhà nước. Chủ trì liên kết có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan quản lý dự án hồ sơ, chứng từ xác định chi phí thẩm định giá và các chi phí khác có liên quan; việc cung cấp, tiếp nhận và sử dụng hồ sơ, chứng từ thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Xử lý tài sản sau khi kết thúc dự án phát triển sản xuất cộng đồng, dự án phát triển sản xuất được thực hiện theo cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ và đặc thù

a) Thực hiện chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho cộng đồng dân cư hoặc đối tượng hỗ trợ của dự án;

b) Phương thức phân chia quyền sở hữu tài sản giữa các hộ gia đình, cá nhân tham gia dự án thực hiện theo phương thức xử lý tài sản tại Quyết định phê duyệt dự án.

4. Trường hợp dự án phát triển sản xuất có hình thành tài sản thì loại tài sản, giá trị tài sản; đối tượng thụ hưởng, phương thức quản lý, sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện dự án và phương thức xử lý tài sản khi kết thúc dự án phải được xác định cụ thể tại Quyết định phê duyệt dự án phát triển sản xuất.

Điều 32. Cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Điều kiện lựa chọn dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

a) Dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị phải xác định được kết quả về chỉ số tạo việc làm, mức tăng thu nhập, đóng góp phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương theo kế hoạch năm và thời điểm kết thúc dự án;

b) Chủ trì liên kết và các đối tượng liên kết phải có hợp đồng hoặc biên bản hợp tác về đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật, cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, thu mua, tiêu thụ sản phẩm;

c) Bảo đảm điều kiện kỹ thuật cho từng loại dự án phát triển sản xuất của từng ngành nghề, lĩnh vực quản lý theo quy định chuyên ngành;

d) Bảo đảm tỷ lệ tham gia của người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của Chương trình theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định này;

đ) Điều kiện khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

2. Phương thức hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

a) Hỗ trợ bằng hiện vật, cung ứng dịch vụ cho chủ trì liên kết, các bên liên kết thông qua chủ trì liên kết. Việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định này;

b) Hỗ trợ trực tiếp bằng tiền cho chủ trì liên kết tự triển khai thực hiện các hoạt động của dự án theo Quyết định phê duyệt dự án. Cơ quan quản lý dự án thanh toán kinh phí hỗ trợ cho chủ trì liên kết theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định này;

c) Phương thức kết hợp hỗ trợ trực tiếp bằng tiền và hỗ trợ bằng hiện vật, cung ứng dịch vụ.

3. Nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

a) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị theo quy định tại các Điều 8 và 12 Nghị định này;

b) Mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

c) Cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định mức hỗ trợ cụ thể từ ngân sách nhà nước thực hiện 01 dự án, nhưng không vượt mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

4. Mẫu hồ sơ đề nghị dự án liên kết

a) Hồ sơ đề nghị dự án liên kết bao gồm: Đơn đề nghị theo Mẫu số 01 tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định này; Nội dung dự án theo Mẫu số 02 tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định này; Bản thỏa thuận cử đơn

vị làm chủ trì liên kết theo Mẫu số 03 tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Cam kết về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; bản sao hợp đồng liên kết có chứng thực; văn bản khác theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Việc tiếp nhận hồ sơ đề xuất dự án phát triển sản xuất thực hiện tại Bộ phận Một cửa hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo quy định; hồ sơ được nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công theo pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định đầu mối cơ quan thụ lý hồ sơ đề nghị dự án theo từng ngành, nghề, lĩnh vực tại địa phương.

5. Thông báo kế hoạch và lập hồ sơ đề nghị dự án

a) Cơ quan được giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thông báo kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong thực hiện Chương trình trên các phương tiện truyền thông hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan;

Kế hoạch thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất phải làm rõ các thông tin: mục đích, yêu cầu, điều kiện lựa chọn dự án phát triển sản xuất; thời hạn nhận hồ sơ; thời gian tổ chức đánh giá lựa chọn dự án, thời gian công khai thông tin kết quả lựa chọn, thời gian nhận đơn kiến nghị và giải đáp kiến nghị về kết quả lựa chọn trong trường hợp có kiến nghị, thời gian hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền lựa chọn dự án; các nội dung khác có liên quan.

b) Chủ trì liên kết xây dựng hồ sơ đề nghị dự án theo quy định tại khoản 4 Điều này, gửi cơ quan thông báo kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

6. Tổ chức đánh giá hồ sơ đề nghị dự án

a) Cơ quan được giao thực hiện hoạt động phát triển sản xuất trình cấp có thẩm quyền thành lập Hội đồng lựa chọn dự án theo quy định phân cấp phê duyệt lựa chọn dự án của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hội đồng tự giải thể sau khi cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt lựa chọn dự án. Cơ quan được giao thực hiện hoạt động phát triển sản xuất thực hiện nhiệm vụ giúp việc cho Hội đồng;

Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng lựa chọn dự án do cấp tỉnh quản lý. Thành phần Hội đồng lựa chọn dự án của cấp tỉnh bao

gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo sở chuyên ngành quản lý lĩnh vực dự án; các thành viên là đại diện các sở có liên quan, đại diện lãnh đạo cấp xã nơi triển khai dự án và chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác;

Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Hội đồng lựa chọn dự án do cấp xã quản lý. Thành phần Hội đồng lựa chọn dự án thuộc quản lý của cấp xã bao gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo phòng quản lý chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã; các thành viên là đại diện các phòng có liên quan, chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác.

b) Hội đồng lựa chọn dự án tiến hành đánh giá từng hồ sơ đề xuất dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị;

Nội dung đánh giá phải làm rõ việc đáp ứng về hồ sơ, thủ tục và các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này; sự cần thiết thực hiện dự án liên kết; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước; phương thức quản lý, sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện dự án và xử lý tài sản khi kết thúc dự án; các rủi ro, phương án tài chính xử lý rủi ro.

7. Công khai thông tin và hoàn thiện hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án

a) Cơ quan được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất công khai kết quả đánh giá của Hội đồng tại trụ sở làm việc và trên trang thông tin của cơ quan quản lý dự án hoặc trang thông tin của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án do cấp tỉnh quản lý hoặc trang thông tin của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với dự án do cấp xã quản lý. Thời gian đăng tải thông tin là 05 ngày làm việc kể từ ngày có báo cáo đánh giá của Hội đồng;

b) Trong thời hạn công khai thông tin, nếu nhận được kiến nghị của chủ trì liên kết, cơ quan được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất phải có văn bản trả lời chủ trì liên kết. Trường hợp cần thiết, lấy ý kiến Hội đồng lựa chọn trước khi trả lời chủ trì liên kết. Thời gian trả lời không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kiến nghị của chủ trì liên kết;

c) Sau 10 ngày làm việc kể từ ngày công khai thông tin, cơ quan được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định lựa chọn từng dự án.

8. Quyết định lựa chọn dự án

a) Căn cứ báo cáo đánh giá của Hội đồng lựa chọn dự án, hồ sơ đề xuất của cơ quan được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở ngành cấp tỉnh phê duyệt dự án cấp tỉnh quản lý; Lãnh đạo Ủy ban nhân dân

cấp xã quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng chuyên môn phê duyệt dự án cấp xã quản lý;

b) Nội dung phê duyệt dự án bao gồm các thông tin: tên dự án; tên chủ trì liên kết, các bên liên kết; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; tổng chi phí, cơ cấu từng nguồn vốn bao gồm ngân sách nhà nước, vốn của chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết, vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách trong trường hợp có huy động; nội dung, hoạt động và trách nhiệm thực hiện của các bên theo từng nội dung, hoạt động; mức hỗ trợ, tiến độ cấp phát, thanh toán từ ngân sách nhà nước và dự toán chi tiết theo từng nội dung, hoạt động được hỗ trợ; dự kiến kết quả thực hiện theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án, kế hoạch liên kết; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước; nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình, hoặc người dân tham gia dự án; phương thức quản lý, sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện dự án và xử lý tài sản khi kết thúc dự án (nếu có); phương thức hỗ trợ; phương án tài chính xử lý các rủi ro; chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp chủ trì liên kết vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân cấp thẩm quyền phê duyệt, quản lý dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị tại địa phương.

9. Quản lý, tổ chức thực hiện dự án

a) Căn cứ Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, cơ quan quản lý dự án ký hợp đồng với chủ trì liên kết triển khai thực hiện dự án liên kết. Hợp đồng ký kết phải nêu rõ yêu cầu về tiến độ, kết quả, trách nhiệm của các bên liên quan trong thực hiện dự án liên kết.

b) Cơ quan quản lý dự án, chủ trì liên kết và các bên liên kết tổ chức thực hiện dự án theo yêu cầu nội dung, tiến độ, nhiệm vụ, quyền hạn được giao tại Quyết định phê duyệt dự án và theo trách nhiệm tại hợp đồng ký kết.

c) Cơ quan quản lý dự án lập sổ theo dõi quá trình thực hiện, tổ chức nghiệm thu, thanh toán, giải ngân kinh phí hỗ trợ thực hiện dự án theo Quyết định phê duyệt lựa chọn dự án và Hợp đồng ký kết với chủ trì liên kết;

Quản lý, tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thực hiện theo quy định pháp luật ngân sách nhà nước.

d) Chủ trì liên kết lập sổ theo dõi tình hình sử dụng tài sản, trích khấu hao tài sản cố định, định kỳ báo cáo cơ quan thực hiện hoạt động hỗ trợ phát

triển sản xuất trong thời gian thực hiện dự án; xử lý tài sản khi kết thúc dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định này.

10. Cơ quan quản lý dự án ký kết thanh lý hợp đồng với chủ trì liên kết sau khi chủ trì liên kết đã hoàn thành các nội dung theo Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án và hợp đồng đã ký kết với chủ trì liên kết.

Điều 33. Cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

1. Điều kiện lựa chọn dự án phát triển sản xuất của cộng đồng

a) Bảo đảm điều kiện kỹ thuật cho từng loại dự án phát triển sản xuất của từng ngành nghề, lĩnh vực;

b) Bảo đảm tỷ lệ tham gia của người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của Chương trình theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định này;

c) Tổ, nhóm cộng đồng phải có thành viên có kinh nghiệm thực hiện các dự án hoặc hoạt động phát triển sản xuất trên địa bàn;

d) Hộ gia đình tham gia dự án phải bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, lao động, tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án và cam kết bảo đảm phần đối ứng thực hiện dự án;

đ) Điều kiện khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

2. Phương thức hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất của cộng đồng

a) Hỗ trợ bằng hiện vật, cung ứng dịch vụ cho tổ, nhóm của cộng đồng dân cư. Việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định này;

b) Hỗ trợ trực tiếp bằng tiền cho tổ, nhóm của cộng đồng dân cư tự triển khai thực hiện các hoạt động của dự án theo Quyết định phê duyệt dự án. Cơ quan quản lý dự án thanh toán kinh phí hỗ trợ cho tổ, nhóm, hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định này;

c) Phương thức kết hợp hỗ trợ trực tiếp bằng tiền và hỗ trợ bằng hiện vật, cung ứng dịch vụ.

3. Nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

a) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện dự án phát triển sản xuất của cộng đồng dân cư theo quy định tại các Điều 8 và 12 Nghị định này;

b) Mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án phát triển sản xuất của cộng đồng dân cư, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia thực hiện dự án theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

c) Cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định mức hỗ trợ cụ thể từ ngân sách nhà nước thực hiện 01 dự án, nhưng không vượt mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

4. Mẫu hồ sơ đề xuất dự án phát triển sản xuất của cộng đồng dân cư

a) Hồ sơ đề nghị dự án phát triển sản xuất cộng đồng: Đơn đề nghị theo Mẫu số 04 tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định này; nội dung dự án theo Mẫu số 05 tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định này; Biên bản họp dân và các tài liệu khác có liên quan;

b) Việc tiếp nhận hồ sơ phát triển sản xuất thực hiện tại Bộ phận Một cửa hoặc trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo quy định; hồ sơ được nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công theo pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cơ quan đầu mối thụ lý dự án theo từng ngành, nghề, lĩnh vực tại địa phương.

5. Thông báo kế hoạch và lập hồ sơ đề xuất dự án

a) Phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thông báo kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trên các phương tiện truyền thông, trên trang điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã, niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của phòng, Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Tổ, nhóm cộng đồng dân cư xây dựng hồ sơ đề nghị dự án theo quy định tại khoản 4 Điều này, gửi phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

6. Tổ chức đánh giá hồ sơ đề xuất dự án

a) Phòng chuyên môn trực thuộc cấp xã được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất trình Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Tổ đánh giá hồ sơ đề nghị dự án. Tổ đánh giá dự án tự giải thể sau khi cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt lựa chọn dự án. Phòng chuyên môn thực hiện nhiệm vụ giúp việc cho Tổ đánh giá;

Thành phần Tổ đánh giá bao gồm: Tổ trưởng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Thủ trưởng phòng chuyên môn trực thuộc được ủy quyền; thành viên là lãnh đạo phòng chuyên môn có liên quan trong trường hợp Tổ trưởng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đại diện phòng chuyên môn có liên quan trong trường hợp Tổ trưởng là Trưởng phòng chuyên môn. Trường hợp cần thiết, Tổ đánh giá mời chuyên gia hoặc người có trình độ

chuyên môn, kinh nghiệm về thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất tham gia.

b) Tổ đánh giá hồ sơ tiến hành đánh giá, cho ý kiến đối với các hồ sơ đề xuất dự án phát triển sản xuất cộng đồng trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 4 Điều này;

Nội dung đánh giá phải làm rõ việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này; sự cần thiết thực hiện dự án; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi sử dụng vốn nguồn ngân sách nhà nước.

7. Công khai thông tin và hoàn thiện hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án

a) Cơ quan được giao thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất công khai kết quả lựa chọn của Tổ đánh giá tại trụ sở làm việc trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có báo cáo đánh giá của Tổ;

Nội dung công khai phải làm rõ dự án đủ điều kiện lựa chọn và cơ sở lựa chọn; dự án không đủ điều kiện lựa chọn và lý do không lựa chọn.

b) Trong thời hạn công khai thông tin, nếu nhận được kiến nghị của tổ, nhóm hộ, cơ quan được giao thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất phải có văn bản trả lời chậm nhất không quá 05 ngày làm việc. Trường hợp cần thiết, cơ quan lấy ý kiến Tổ đánh giá trước khi trả lời tổ, nhóm hộ.

c) Sau 10 ngày làm việc kể từ ngày công khai thông tin, cơ quan được giao thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định lựa chọn dự án.

8. Quyết định lựa chọn dự án

a) Căn cứ ý kiến của Tổ đánh giá dự án, đề xuất của cơ quan được giao thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng chuyên môn trực thuộc quyết định phê duyệt lựa chọn dự án phát triển sản xuất do cộng đồng dân cư đề xuất;

b) Nội dung quyết định dự án bao gồm: tên dự án, phương án; đại diện cộng đồng và danh sách cộng đồng tham gia dự án; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; đối tượng tham gia dự án; các hoạt động của dự án; dự toán kinh phí chi tiết; nguồn kinh phí thực hiện bao gồm: ngân sách nhà nước hỗ trợ, vốn vay tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách và vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia trong trường hợp có huy động; nội dung, hoạt động và trách nhiệm thực hiện của các bên theo từng hoạt động; mức hỗ

trợ, tiến độ cấp phát, thanh toán từ ngân sách nhà nước và dự toán chi tiết theo từng nội dung, hoạt động được hỗ trợ; dự kiến hiệu quả, kết quả đầu ra của dự án, phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước; phương thức quản lý, sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện dự án và xử lý tài sản khi kết thúc dự án; phương thức hỗ trợ; giải pháp tài chính xử lý các rủi ro; chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết.

9. Quản lý, tổ chức thực hiện dự án

a) Căn cứ Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, cơ quan quản lý dự án tiến hành ký hợp đồng với đại diện tổ, nhóm của cộng đồng dân cư thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất. Hợp đồng ký kết phải nêu rõ yêu cầu về tiến độ, kết quả, trách nhiệm của các bên liên quan trong thực hiện dự án.

b) Cơ quan quản lý dự án, tổ, nhóm của cộng đồng dân cư tổ chức thực hiện dự án theo yêu cầu nội dung, tiến độ, nhiệm vụ, quyền hạn được giao tại Quyết định phê duyệt dự án và theo trách nhiệm tại hợp đồng ký kết.

c) Cơ quan quản lý dự án lập sổ theo dõi quá trình thực hiện, tổ chức nghiệm thu, thanh toán, giải ngân kinh phí hỗ trợ thực hiện dự án theo Quyết định phê duyệt lựa chọn dự án và Hợp đồng ký kết với tổ, nhóm của cộng đồng dân cư;

Quản lý, tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất của cộng đồng dân cư thực hiện theo quy định pháp luật ngân sách nhà nước.

d) Tổ, nhóm hộ lập sổ theo dõi tình hình sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện dự án và xử lý tài sản khi kết thúc dự án theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định này.

đ) Cơ quan quản lý dự án ký kết thanh lý hợp đồng với tổ, nhóm cộng đồng sau khi tổ, nhóm cộng đồng đã hoàn thành các nội dung theo Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án và hợp đồng ký kết với tổ, nhóm cộng đồng.

Điều 34. Cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

1. Điều kiện thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

a) Cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ được áp dụng một trong các trường hợp sau:

Cơ quan được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất đã xem xét khả năng áp dụng cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng nhưng không huy động được sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức khác hoặc không có đề xuất từ cộng đồng dân cư;

Thực hiện các dự án hỗ trợ người dân đang chịu thiệt hại nặng nề bởi thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường hoặc hỗ trợ các nhóm đối tượng yếu thế;

Thực hiện các dự án hỗ trợ sản xuất gắn với củng cố quốc phòng an ninh, bình đẳng giới, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;

Thực hiện mô hình trình diễn khuyến nông mới và ứng dụng, chuyển giao, hoàn thiện, nhân rộng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, quy trình sản xuất mới.

b) Đối với dự án thực hiện theo cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ, tối thiểu 70% tổng kinh phí thực hiện dự án được bố trí để hỗ trợ trực tiếp cho người dân tham gia dự án thực hiện hoạt động sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ;

Kinh phí hỗ trợ trực tiếp quy định tại điểm này bao gồm khoản hỗ trợ bằng tiền, hiện vật hoặc dịch vụ được cung cấp trực tiếp cho người dân tham gia dự án theo nội dung, mức hỗ trợ và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Tỷ lệ 70% được xác định trên tổng kinh phí thực hiện dự án theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Cơ chế hỗ trợ

a) Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ là danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước được thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu theo quy định của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện 01 dự án tối đa 03 tỷ đồng/01 dự án. Khuyến khích bên nhận đặt hàng, các hộ gia đình, cộng đồng tham gia dự án có đóng góp đối ứng bằng tiền, ngày công hoặc hiện vật;

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định định mức hỗ trợ cho 01 đối tượng người dân, hộ gia đình tham gia dự án hoặc tăng quy mô hỗ trợ vốn thực hiện 01 dự án trên 03 tỷ đồng/01 dự án phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực của địa phương.

c) Ngân sách nhà nước hỗ trợ thông qua bên được giao nhiệm vụ, nhận đặt hàng hoặc bên trúng thầu thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất và các bên liên quan.

3. Phê duyệt dự án và quy trình lựa chọn đơn vị thực hiện dự án

a) Căn cứ Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội, Nghị định này, các quy định, hướng dẫn thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình của cơ quan có thẩm quyền; dự toán ngân sách nhà nước và các quy định khác có liên quan, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ phát triển sản xuất phê duyệt dự án, đề án mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ;

Nội dung phê duyệt dự án bao gồm: tên dự án; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; đối tượng được hỗ trợ từ dự án; các hoạt động của dự án; dự toán kinh phí chi tiết theo từng nhiệm vụ, hoạt động; các nội dung, hoạt động, nhiệm vụ cần đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu theo từng nội dung hoặc tổng thể các nội dung; dự kiến hiệu quả, kết quả đầu ra của dự án, phương án; tổ chức quản lý tài sản hình thành sau hỗ trợ (nếu có); phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước; phương thức quản lý, sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện dự án và xử lý tài sản khi kết thúc dự án (nếu có); giải pháp tài chính xử lý các rủi ro; các nội dung khác theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Cơ quan quản lý dự án thông báo kế hoạch lựa chọn đơn vị đặt hàng, giao nhiệm vụ, lựa chọn nhà thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ thực hiện dự án, đề án mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ trên các phương tiện truyền thông hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan.

c) Cơ quan quản lý dự án tổ chức lựa chọn, ban hành quyết định giao nhiệm vụ với bên được giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng đặt hàng với bên nhận đặt hàng, bên trúng thầu thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất theo quy định của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

4. Quản lý, tổ chức thực hiện

a) Đơn vị được lựa chọn thực hiện dự án triển khai thực hiện các nội dung, hoạt động của dự án theo Hợp đồng đã ký kết với cơ quan quản lý dự án;

b) Cơ quan quản lý dự án hướng dẫn, giám sát, thanh toán và giải ngân vốn trên cơ sở kết quả nghiệm thu từng giai đoạn hoàn thành nội dung, hoạt

động theo tiến độ tại quyết định giao nhiệm vụ, hợp đồng đặt hàng, hợp đồng ký với nhà thầu được lựa chọn;

c) Quản lý, tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất áp dụng cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ thực hiện theo quy định pháp luật ngân sách nhà nước.

Điều 35. Cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù

1. Điều kiện thực hiện cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù

a) Cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù được áp dụng một trong các trường hợp sau:

Thực hiện dự án phát triển sản xuất mới để thí điểm triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sản xuất trước khi áp dụng rộng rãi;

Thực hiện các dự án phát triển sản xuất gắn phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;

Thực hiện các dự án phát triển sản xuất trên các địa bàn vùng sâu, xa, biên giới và hải đảo nhằm phục hồi sản xuất sau thiên tai, dịch bệnh.

b) Dự án phát triển sản xuất phải phù hợp với nội dung của Chương trình quy định tại các Điều 8 và 12 Nghị định này.

2. Xây dựng, phê duyệt dự án phát triển sản xuất

a) Bộ, cơ quan trung ương được giao kinh phí thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất giao cơ quan trực thuộc xây dựng dự án; thành lập Hội đồng lựa chọn dự án;

b) Trên cơ sở ý kiến của Hội đồng lựa chọn dự án, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định phê duyệt dự án áp dụng cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù.

3. Cơ chế hỗ trợ thực hiện dự án

a) Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí thực hiện dự án phù hợp mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình theo quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền.

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương được giao kinh phí thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất quyết định tổng mức kinh phí thực hiện từng dự án bảo đảm tổng kinh phí thực hiện các dự án không vượt quá tổng dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

c) Định mức chi thực hiện từng nội dung, hoạt động và định mức hỗ trợ từng đối tượng của dự án phát triển sản xuất thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định này và pháp luật chuyên ngành có liên quan;

Trường hợp chưa có quy định về mức chi đối với nội dung, hoạt động, thực hiện theo mức chi của nội dung, hoạt động có tính chất tương tự đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Trường hợp không có nội dung, hoạt động có tính chất tương tự, Bộ Tài chính quyết định mức chi sau khi thống nhất với Bộ quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Quản lý, tổ chức thực hiện dự án

Bộ, cơ quan trung ương quản lý, tổ chức thực hiện dự án sử dụng, thanh toán, giải ngân kinh phí trên cơ sở kết quả nghiệm thu dự án theo mục tiêu, nhiệm vụ, tiến độ thực hiện đã được phê duyệt và theo quy định pháp luật ngân sách nhà nước.

Chương V
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ, THEO DÕI, KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÀ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU CỦA CHƯƠNG TRÌNH
Mục 1
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐẦU RA

Điều 36. Nguyên tắc đánh giá kết quả đầu ra

Việc đánh giá kết quả đầu ra của Chương trình thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

1. Sử dụng thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu của Chương trình để thực hiện đánh giá kết quả đầu ra; hạn chế nội dung đánh giá định tính, phát sinh biểu mẫu, báo cáo riêng ngoài dữ liệu đã được cập nhật theo quy định.

2. Chỉ tiêu đánh giá phải phù hợp với mục tiêu cụ thể tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 1 Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình và Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Không đánh giá trùng lặp giữa các nhóm tiêu chí; một kết quả đầu ra chỉ được tính điểm tại một nhóm tiêu chí tương ứng.

4. Bảo đảm công khai, minh bạch, có sự tham gia giám sát của Nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Nghị định này.

Điều 37. Khung tiêu chí đánh giá kết quả đầu ra

1. Nhóm A - Kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu chuyên ngành tối đa 60 điểm, gồm sáu nhóm tiêu chí thành phần:

a) Xây dựng nông thôn mới 10 điểm;

b) Giảm nghèo bền vững 08 điểm;

c) Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 12 điểm;

d) Bảo tồn và phát triển văn hóa 10 điểm;

đ) Hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo 12 điểm;

e) Chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển 08 điểm.

Bộ quản lý ngành chủ trì tổng hợp kết quả, đánh giá các nhóm tiêu chí thuộc lĩnh vực được giao cho từng bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

2. Nhóm B - Tiến độ phân bổ, kết quả giải ngân nguồn lực tối đa 30 điểm, do Bộ Tài chính chủ trì xác nhận, đánh giá; không chấm Nhóm B đối với Bộ quản lý ngành theo quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Nhóm C - Kết quả đánh giá sự hài lòng của Nhân dân đối với kết quả thực hiện Chương trình tối đa 10 điểm.

Kết quả khảo sát, xác định chỉ số hài lòng do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện.

4. Chỉ tiêu thành phần, đối tượng đánh giá, kỳ đánh giá, hệ số, cách tính điểm, quy đổi điểm, điểm trừ và xếp loại kết quả đầu ra thực hiện theo quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 38. Trách nhiệm, trình tự và phương thức đánh giá kết quả đầu ra

1. Kỳ đánh giá và phạm vi chỉ tiêu, phương pháp xác định mức độ hoàn thành, chấm điểm và xếp loại từng kỳ đánh giá

a) Đánh giá 06 tháng đối với các nội dung: tiến độ phân bổ, giải ngân (Nhóm B) và kết quả đánh giá sự hài lòng (Nhóm C); không thực hiện chấm điểm, xếp loại;

b) Đánh giá cả năm đối với các nội dung: chỉ tiêu thành phần thuộc Nhóm A, Nhóm B và Nhóm C và thực hiện chấm điểm, xếp loại cả năm;

c) Đánh giá giai đoạn 2026-2030 bao gồm: đánh giá giữa kỳ thực hiện vào năm 2028, đánh giá kết thúc giai đoạn 05 năm thực hiện vào năm 2030;

d) Đánh giá giai đoạn 2031 - 2035 bao gồm: đánh giá giữa kỳ thực hiện vào năm 2033; đánh giá kết thúc giai đoạn 10 năm thực hiện vào năm 2035;

đ) Đánh giá đột xuất thực hiện theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền;

e) Phạm vi chỉ tiêu, phương pháp xác định mức độ hoàn thành, chấm điểm và xếp loại từng kỳ đánh giá thực hiện theo quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trình tự đánh giá theo từng kỳ

a) Đánh giá 06 tháng:

Đánh giá 06 tháng được thực hiện đối với Nhóm B và Nhóm C trên Cơ sở dữ liệu của Chương trình, không chấm điểm, xếp loại. Dữ liệu phân bổ, giao dự toán chi tiết và giải ngân đến hết ngày 30 tháng 6 được khai thác từ Cơ sở dữ liệu về ngân sách nhà nước; mức đạt yêu cầu được xác định theo khoản 2 Mục IV Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định này;

Trước ngày 10 tháng 7, Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát, xác nhận dữ liệu phân bổ, giao dự toán chi tiết và giải ngân thuộc phạm vi quản lý;

Trước ngày 20 tháng 7, Bộ Tài chính xác nhận kết quả Nhóm B; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cập nhật chỉ số hài lòng Nhóm C;

Trước ngày 30 tháng 7, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương về kết quả thực hiện các nhóm tiêu chí đánh giá để công khai đến các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

b) Đánh giá cả năm:

Đánh giá cả năm được thực hiện đối với Nhóm A, Nhóm B và Nhóm C theo quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định này;

Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã được giao nhiệm vụ cập nhật kết quả thực hiện sơ bộ; trước ngày 15 tháng 01 năm sau, hoàn thiện dữ liệu, tài liệu minh chứng và tự đánh giá;

Trước ngày 25 tháng 01 năm sau, cơ quan đầu mối của Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, xác nhận kết quả tự đánh giá của cơ quan, đơn vị trực thuộc và tổng hợp đánh giá theo phạm vi quản lý;

Trước ngày 15 tháng 02 năm sau, Bộ quản lý ngành chấm điểm Nhóm A và xác định điểm trừ đối với nhóm tiêu chí được giao; Bộ Tài chính chấm điểm Nhóm B và xác định điểm trừ đối với Nhóm B; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xác nhận điểm Nhóm C;

Trước ngày 28 tháng 02 năm sau, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo kết quả dự kiến. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, đối tượng được đánh giá gửi ý kiến giải trình; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến, cơ quan chủ trì chấm điểm xem xét, quyết định việc điều chỉnh kết quả;

Trước ngày 31 tháng 3 năm sau, Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện kết quả, báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương để công bố kết quả đánh giá theo từng Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

c) Đánh giá giữa kỳ được thực hiện vào năm 2028 đối với giai đoạn 2026 - 2030 và năm 2033 đối với giai đoạn 2031 - 2035 như sau:

Trước ngày 31 tháng 7, cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã cập nhật dữ liệu, tự đánh giá; cơ quan đầu mối của Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, xác nhận kết quả;

Trước ngày 31 tháng 8 năm đánh giá, Bộ quản lý ngành, Bộ Tài chính, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chấm điểm nhóm tiêu chí được giao và xác định điểm trừ do vi phạm căn cứ kết luận thanh tra, báo cáo kiểm toán, văn bản kết luận khác của cơ quan có thẩm quyền;

Trước ngày 15 tháng 9 năm đánh giá, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo kết quả dự kiến; việc giải trình, điều chỉnh kết quả thực hiện theo thời hạn quy định tại điểm b khoản này;

Trước ngày 30 tháng 9 năm đánh giá, Bộ Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương công bố kết quả. Kết quả đánh giá giữa kỳ là căn cứ điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ, nguồn lực cho thời gian còn lại của giai đoạn.

d) Đánh giá kết thúc giai đoạn 05 năm được thực hiện vào năm 2030:

Kết quả sơ bộ được xác định căn cứ số liệu đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2030, theo trình tự, thời hạn quy định tại điểm c khoản này, để phục vụ tổng kết giai đoạn 2026 - 2030 và xây dựng kế hoạch giai đoạn 2031 - 2035;

Kết quả chính thức được xác định đồng thời với kỳ đánh giá cả năm 2030 theo trình tự, thời hạn quy định tại điểm b khoản này và được công bố trước ngày 31 tháng 3 năm 2031.

đ) Đánh giá kết thúc giai đoạn 10 năm được thực hiện vào năm 2035:

Kết quả sơ bộ được xác định căn cứ số liệu đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2035, theo trình tự, thời hạn quy định tại điểm c khoản này, để phục vụ tổng kết Chương trình;

Kết quả chính thức được xác định đồng thời với kỳ đánh giá cả năm 2035 theo trình tự, thời hạn quy định tại điểm b khoản này và được công bố trước ngày 31 tháng 3 năm 2036.

e) Đánh giá đột xuất được thực hiện theo trình tự quy định tại điểm b khoản này; phạm vi, thời hạn đánh giá theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

3. Việc đánh giá được thực hiện trên Cơ sở dữ liệu của Chương trình theo phương thức sau:

a) Dữ liệu đánh giá được khai thác từ Cơ sở dữ liệu của Chương trình và các hệ thống thông tin được kết nối; dữ liệu phân bổ, giải ngân được lấy từ hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc; không yêu cầu lập lại báo cáo đối với dữ liệu đã được cập nhật, kết nối và xác nhận;

b) Việc tự đánh giá, xác nhận, chấm điểm, thông báo kết quả dự kiến, giải trình và điều chỉnh kết quả được thực hiện bằng tài khoản được phân quyền và chữ ký số trên Cơ sở dữ liệu của Chương trình, thay thế việc gửi văn bản giấy;

c) Điểm của từng chỉ tiêu thành phần, quy đổi điểm, điểm trừ và xếp loại được tính trên Cơ sở dữ liệu của Chương trình theo công thức, hệ số tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Dữ liệu, tài liệu minh chứng và lịch sử cập nhật, xác nhận, điều chỉnh được lưu vết trên Cơ sở dữ liệu của Chương trình;

đ) Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của dữ liệu, căn cứ xác nhận, kết quả tự đánh giá và giải trình thuộc phạm vi quản lý.

4. Báo cáo đánh giá 06 tháng, cả năm, giữa kỳ, kết thúc giai đoạn và đột xuất được lập, tổng hợp, gửi và khai thác trên Cơ sở dữ liệu của Chương trình theo các Điều 40 và 43 Nghị định này.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn biểu mẫu dữ liệu, yêu cầu tài liệu minh chứng, phân quyền tài khoản và quy trình kỹ thuật trên Cơ sở dữ liệu của Chương trình, bảo đảm thống nhất với thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này và Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Căn cứ khung tiêu chí tại Điều 37 và Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể tiêu chí, chỉ số, hệ số điểm, trình tự tự

đánh giá, tổng hợp và báo cáo kết quả đối với cơ quan, đơn vị và cấp trực thuộc được giao nhiệm vụ thực hiện Chương trình; bảo đảm phù hợp chức năng, nhiệm vụ, phạm vi quản lý, thống nhất với phương pháp đánh giá cấp Bộ, cơ quan trung ương và cấp tỉnh, không làm thay đổi khung điểm và phương pháp đánh giá chung của Chương trình.

6. Trước ngày 31 tháng 12 năm 2026, các Bộ quản lý ngành ban hành bộ chỉ số đo lường đối với chỉ tiêu thành phần của nhóm tiêu chí thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 5 Mục II Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định này, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, xây dựng công cụ đánh giá trên Cơ sở dữ liệu của Chương trình.

Bộ quản lý ngành có trách nhiệm xem xét, xác nhận trường hợp không hoàn thành chỉ tiêu ngành, lĩnh vực quản lý do thiên tai, dịch bệnh hoặc nguyên nhân bất khả kháng khác theo đề nghị của đối tượng được đánh giá.

7. Kết quả đánh giá kết quả đầu ra được sử dụng như sau:

a) Kết quả xếp loại kỳ đánh giá cả năm, kết quả giải ngân và kết quả bố trí vốn đối ứng là căn cứ xác định mức bố trí ngân sách trung ương năm sau theo Phần C Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Nhóm tiêu chí đạt dưới 50% điểm tối đa bị cảnh báo; cơ quan, đơn vị giải trình nguyên nhân, giải pháp khắc phục trong báo cáo kỳ tiếp theo;

c) Đối tượng chưa hoàn thành tiến độ 06 tháng giải trình nguyên nhân, giải pháp trong báo cáo 06 tháng; cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh, điều chuyển dự toán trong năm theo quy định;

d) Kết quả đánh giá là căn cứ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, khen thưởng, xử lý trách nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định này.

Mục 2
THEO DÕI, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ VÀ GIÁM SÁT CỘNG ĐỒNG

Điều 39. Theo dõi, kiểm tra, đánh giá thực hiện Chương trình

1. Thực hiện theo dõi, kiểm tra thường xuyên tình hình thực hiện Chương trình theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước. Tập trung theo dõi, kiểm tra các nội dung:

a) Tiến độ thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu; tình hình phân bổ, giao kế hoạch, dự toán; tiến độ giải ngân, thanh toán, quyết toán;

b) Việc chấp hành các quy định về quản lý, sử dụng nguồn lực và tổ chức thực hiện Chương trình của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương;

c) Việc bảo đảm sự tham gia giám sát của cộng đồng dân cư, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội đối với quá trình lập kế hoạch, phân bổ nguồn lực, tổ chức thực hiện và kết quả đầu ra của Chương trình trên địa bàn;

d) Việc công khai thông tin về mục tiêu, nguồn lực, danh mục nhiệm vụ, dự án, đối tượng thụ hưởng để Nhân dân biết, tham gia giám sát, phản ánh, kiến nghị theo quy định của pháp luật.

2. Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình theo các tiêu chí đánh giá kết quả đầu ra quy định tại các Điều 36, 37 và 38 Nghị định này và Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định này. Kết quả đánh giá là tiêu chí đánh giá kết quả hoàn thành của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân và khen thưởng, xử lý trách nhiệm.

Điều 40. Chế độ báo cáo thực hiện Chương trình

1. Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện báo cáo định kỳ hằng tháng, 06 tháng, hằng năm, giữa kỳ, kết thúc giai đoạn hoặc đột xuất trên các hệ thống thông tin như sau:

a) Báo cáo tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, hoạt động của Chương trình trên Cơ sở dữ liệu của Chương trình hoặc các hệ thống thông tin chuyên ngành liên quan theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Báo cáo kết quả phân bổ, giao kế hoạch, dự toán, tiến độ giải ngân của Chương trình trên Cơ sở dữ liệu về ngân sách nhà nước.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý ngành có liên quan thực hiện chế độ báo cáo đánh giá tháng, 06 tháng, năm, giữa kỳ, kết thúc giai đoạn hoặc đột xuất về tình hình thực hiện Chương trình và chế độ báo cáo theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương.

3. Bộ Tài chính thực hiện chế độ báo cáo tình hình phân bổ, sử dụng, giải ngân ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình theo quy định pháp luật ngân sách nhà nước.

Điều 41. Trách nhiệm giám sát của cộng đồng và đối tượng thụ hưởng

1. Cộng đồng dân cư, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thụ hưởng tham gia đề xuất nhu cầu, thực hiện, giám sát, quản lý, khai thác và duy trì kết quả của nhiệm vụ, dự án.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và cộng đồng dân cư có trách nhiệm:

a) Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình;

b) Giám sát việc thực hiện tại cơ sở; phản ánh kịp thời hành vi trục lợi, lãng phí, hỗ trợ sai đối tượng, trùng lặp và vi phạm pháp luật;

c) Tuyên truyền chủ trương, cơ chế, chính sách, quy định pháp luật và vận động Nhân dân tham gia thực hiện Chương trình.

Mục 3
CƠ SỞ DỮ LIỆU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Điều 42. Xây dựng, quản lý Cơ sở dữ liệu của Chương trình

1. Cơ sở dữ liệu của Chương trình là hệ thống dữ liệu điện tử thống nhất, dùng chung cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình, bao gồm các nhóm thông tin sau đây:

a) Mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình theo từng giai đoạn, từng năm;

b) Nguồn lực, kế hoạch, dự toán được giao; tình hình phân bổ, điều chỉnh kế hoạch, dự toán; danh mục nhiệm vụ, dự án đầu tư; tiến độ thực hiện, giải ngân, thanh toán, quyết toán;

c) Đối tượng thụ hưởng chính sách và kết quả hỗ trợ;

d) Sản phẩm đầu ra, kết quả đánh giá thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu và xếp loại đánh giá kết quả đầu ra của Chương trình;

đ) Thông tin khác phục vụ công tác theo dõi, kiểm tra, đánh giá, giám sát và công khai thông tin của Chương trình.

2. Trách nhiệm xây dựng Cơ sở dữ liệu của Chương trình

a) Bộ Tài chính có trách nhiệm:

Xây dựng, quản lý, vận hành các nghiệp vụ kỹ thuật và dữ liệu các chương trình mục tiêu quốc gia trong Cơ sở dữ liệu về ngân sách nhà nước; hoàn thiện chuẩn dữ liệu, yêu cầu kỹ thuật và phương thức kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Chương trình vào dữ liệu các chương trình mục tiêu quốc gia trong Cơ sở dữ liệu về ngân sách nhà nước;

Chia sẻ, cung cấp dữ liệu về nguồn lực, kế hoạch tài chính, dự toán ngân sách nhà nước; tình hình phân bổ, điều chỉnh kế hoạch, dự toán; giải ngân, thanh toán, quyết toán của Chương trình.

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

Xây dựng, quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu của Chương trình, bao gồm dữ liệu về mục tiêu, chỉ tiêu, đối tượng thụ hưởng, sản phẩm, kết quả đầu ra và đánh giá, xếp loại kết quả đầu ra của Chương trình theo quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 1 Điều này;

Hoàn thiện chuẩn dữ liệu, yêu cầu kỹ thuật và phương thức để kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu mục tiêu, nhiệm vụ của từng ngành, lĩnh vực được giao quản lý vào Cơ sở dữ liệu của Chương trình;

Kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Chương trình vào dữ liệu các chương trình mục tiêu quốc gia trong Cơ sở dữ liệu về ngân sách nhà nước.

c) Các Bộ quản lý ngành có trách nhiệm:

Xây dựng, quản lý và cập nhật cơ sở dữ liệu hoặc nhóm dữ liệu về mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, đối tượng và kết quả thực hiện, đánh giá thực hiện thuộc ngành, lĩnh vực được giao quản lý;

Kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu của Chương trình.

d) Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

Bố trí nhân lực, trang thiết bị và các điều kiện cần thiết để thực hiện việc cập nhật, kết nối, tích hợp và chia sẻ dữ liệu theo quy định;

Báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ trên Cơ sở dữ liệu của Chương trình.

3. Cơ sở dữ liệu của Chương trình phải bảo đảm an toàn, an ninh mạng theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng; có cơ chế sao lưu, khôi phục dữ liệu và phân quyền truy cập phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị, cá nhân sử dụng.

4. Kinh phí xây dựng, nâng cấp, duy trì, vận hành Cơ sở dữ liệu của Chương trình được bố trí từ nguồn kinh phí thường xuyên của Chương trình và các nguồn hợp pháp khác theo quy định.

Điều 43. Cập nhật, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu của Chương trình

1. Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời dữ liệu thuộc phạm vi quản lý vào Cơ sở dữ liệu của Chương trình và Cơ sở dữ liệu từng chuyên ngành theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của dữ liệu đã cập nhật.

2. Việc khai thác, sử dụng dữ liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 42 Nghị định này được thực hiện như sau:

a) Thông tin, dữ liệu quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 1 Điều 42 Nghị định này được cập nhật, khai thác, sử dụng trên Cơ sở dữ liệu của Chương trình theo phân quyền truy cập;

b) Thông tin, dữ liệu về kế hoạch, dự toán, danh mục nhiệm vụ, dự án, giải ngân, quyết toán ngân sách nhà nước của Chương trình được cập nhật, khai thác, sử dụng trên Cơ sở dữ liệu về ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật ngân sách nhà nước; không thay thế chứng từ, hồ sơ, báo cáo bắt buộc theo pháp luật về ngân sách nhà nước, kế toán, đấu thầu, tài sản công và pháp luật có liên quan;

c) Thông tin, dữ liệu kết quả thực hiện Chương trình phải được công khai thông tin để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Nhân dân biết, giám sát theo quy định của pháp luật.

Chương VI
MÔ HÌNH QUẢN LÝ VÀ TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 44. Mô hình quản lý Chương trình tại các cấp

1. Nguyên tắc tổ chức quản lý và phân công trách nhiệm thực hiện Chương trình

a) Tổ chức quản lý Chương trình bảo đảm thống nhất, rõ trách nhiệm, không chồng chéo giữa chức năng chỉ đạo, điều phối chung, quản lý ngành, quản lý nguồn lực và tổ chức thực hiện;

b) Một nội dung, mục tiêu, chỉ tiêu chỉ giao một cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm chính; cơ quan có liên quan thực hiện trách nhiệm phối hợp theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

c) Không thành lập thêm tổ chức quản lý, điều phối riêng theo từng ngành, lĩnh vực; bộ máy quản lý, điều phối Chương trình bảo đảm tinh gọn, không làm phát sinh đầu mối quản lý nhà nước và không làm tăng biên chế.

2. Mô hình quản lý Chương trình tại Trung ương

a) Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện Chương trình thống nhất chỉ đạo, điều hành, điều phối và xử lý các vấn đề chung, quan trọng, liên ngành trong tổ chức thực hiện Chương trình;

Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch rà soát, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện Chương trình, Văn phòng điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia giúp việc Ban Chỉ đạo;

Các thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương sử dụng bộ máy hiện có, cán bộ, công chức của cơ quan, tổ chức nơi công tác để thực hiện nhiệm vụ được phân công; không thành lập thêm đầu mối tổ chức, không tăng biên chế.

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường là Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện Chương trình, chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, hoạt động của Chương trình theo phân công của Ban Chỉ đạo Trung ương.

c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực được phân công; các Bộ, cơ quan trung ương khác phối hợp thực hiện theo quy định tại Điều 49 Nghị định này.

d) Bộ Tài chính chủ trì tổng hợp, cân đối, phân bổ ngân sách trung ương; hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý, thanh toán, quyết toán ngân sách nhà nước và xử lý vướng mắc về quản lý ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình theo quy định tại Điều 46 Nghị định này.

3. Mô hình quản lý Chương trình tại địa phương

a) Cấp có thẩm quyền cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình ở cấp tỉnh; cơ quan làm nhiệm vụ thường trực, giúp việc Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, bảo đảm chuyên trách, tinh gọn, hiệu quả và không làm tăng biên chế của địa phương;

b) Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các mục tiêu, nội dung thuộc ngành, lĩnh

vực được phân công và phối hợp với cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo cấp tỉnh trong tổ chức thực hiện Chương trình;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình theo phân cấp, phân quyền và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện trên địa bàn; không thành lập tổ chức phối hợp liên ngành riêng để thực hiện Chương trình.

Điều 45. Nguyên tắc phân định trách nhiệm thực hiện nội dung, hoạt động của Chương trình giữa trung ương và địa phương

1. Việc thực hiện các nội dung, hoạt động quy định tại các Điều 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và các Phụ lục II, III, IV, V, VI và VII ban hành kèm theo Nghị định này được phân định giữa Bộ, cơ quan trung ương và chính quyền địa phương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, phạm vi quản lý, phân cấp ngân sách và bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Mỗi nhiệm vụ, hoạt động của Chương trình chỉ giao một cơ quan chủ trì thực hiện. Cấp nào được giao tổ chức thực hiện nhiệm vụ, hoạt động hoặc phần việc thuộc nhiệm vụ, hoạt động thì được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách của cấp đó từ nguồn vốn thực hiện Chương trình để tổ chức thực hiện.

b) Cơ quan trung ương thực hiện các nhiệm vụ hướng dẫn, xây dựng và chuẩn hóa quy trình, tiêu chuẩn, định mức, công cụ dùng chung; hỗ trợ kỹ thuật; xây dựng, quản lý các hệ thống dùng chung và tổng hợp, theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện trên phạm vi cả nước. Địa phương tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động triển khai trực tiếp trên địa bàn và đối với đối tượng thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

c) Việc phân công nhiệm vụ và bố trí kinh phí phải bảo đảm không trùng lặp giữa các cấp ngân sách đối với cùng một nội dung, nhiệm vụ, đối tượng và phạm vi thực hiện.

d) Ưu tiên giao địa phương tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động của Bộ, cơ quan trung ương được triển khai trực tiếp trên địa bàn và hỗ trợ đối tượng thụ hưởng thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trừ dự án đầu tư, nhiệm vụ quản lý, vận hành cơ sở, đơn vị, tài sản thuộc phạm vi quản lý trực tiếp của Bộ, cơ quan trung ương và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật phải do cơ quan trung ương thực hiện;

Bộ, cơ quan trung ương chủ trì, thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh danh mục nhiệm vụ, hoạt động giao địa phương thực hiện; hướng dẫn chuyên môn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

2. Bộ, cơ quan trung ương thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Xây dựng, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, khung chương trình, bộ tiêu chí, bộ chỉ số, bộ công cụ, hướng dẫn chuyên môn ngành, lĩnh vực, chương trình đào tạo, tài liệu đào tạo và tài liệu mẫu sử dụng thống nhất trên phạm vi cả nước theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

b) Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin, nền tảng số, cơ sở dữ liệu cấp quốc gia, phần mềm, ứng dụng, công cụ số dùng chung trên phạm vi cả nước theo từng ngành, lĩnh vực của Chương trình.

c) Đầu tư, quản lý cơ sở, đơn vị sự nghiệp công lập do trung ương trực tiếp quản lý; thực hiện các nhiệm vụ ở phạm vi vùng, quốc gia và các nhiệm vụ gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, có tính chất chuyên môn đặc thù theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức thực hiện nội dung, hoạt động của Chương trình đối với cơ sở, đơn vị, lực lượng thuộc phạm vi quản lý.

d) Đào tạo, tập huấn giảng viên nguồn, cán bộ tuyến tỉnh; chuyển giao kỹ thuật, chỉ đạo tuyến, hỗ trợ kỹ thuật cho địa phương.

đ) Tổ chức điều tra, khảo sát, nghiên cứu, đánh giá có phạm vi quốc gia, vùng; xây dựng, thí điểm mô hình mới, tổng kết và hướng dẫn nhân rộng.

e) Mua sắm thuốc, vắc xin, sinh phẩm, hàng hóa, vật tư phục vụ nhiệm vụ cấp quốc gia, nhiệm vụ thí điểm do trung ương tổ chức hoặc thuộc trường hợp mua sắm tập trung theo quy định của pháp luật.

g) Truyền thông trên phương tiện thông tin đại chúng cấp quốc gia; tổ chức sự kiện, chiến dịch truyền thông cấp quốc gia; truyền thông, vận động trong hệ thống của cơ quan, tổ chức ở trung ương theo chức năng, nhiệm vụ.

h) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ đối ngoại, hợp tác quốc tế cấp quốc gia; hội nghị, cuộc họp của Ban Chỉ đạo, hội nghị toàn quốc để chỉ đạo, điều phối tổ chức thực hiện Chương trình.

i) Theo dõi, kiểm tra, đánh giá, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện, đánh giá kết quả đầu ra ở phạm vi toàn Chương trình.

3. Chính quyền địa phương tổ chức thực hiện trên địa bàn các nội dung, hoạt động quy định tại các Điều 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và các Phụ lục II, III, IV, V, VI và VII ban hành kèm theo Nghị định này, trừ các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này; thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động được Bộ, cơ quan trung ương giao theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 46. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Tổng hợp nhu cầu, cân đối ngân sách trung ương, trình cấp có thẩm quyền quyết định phân bổ, giao, điều chỉnh kế hoạch tài chính 05 năm, dự toán chi ngân sách trung ương hằng năm thực hiện Chương trình; hướng dẫn, kiểm tra quản lý, thanh toán, quyết toán ngân sách nhà nước theo thẩm quyền.

2. Xây dựng, vận hành phân hệ nghiệp vụ quản lý thông tin, dữ liệu về các chương trình mục tiêu quốc gia trong Cơ sở dữ liệu về ngân sách nhà nước; tổng hợp tình hình thực hiện, giải ngân, quyết toán và hiệu quả sử dụng ngân sách, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và cấp có thẩm quyền theo quy định pháp luật ngân sách nhà nước.

3. Chủ trì xử lý theo thẩm quyền các khó khăn, vướng mắc liên quan đến nguồn lực, phân bổ, điều chỉnh, điều chuyển, quản lý, thanh toán và quyết toán ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý ngành rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy định định mức chi đặc thù thực hiện Chương trình phù hợp với yêu cầu thực tiễn, khả năng cân đối ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật; báo cáo Chính phủ về kết quả điều chỉnh tại Phiên họp Chính phủ gần nhất.

Điều 47. Trách nhiệm của Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương

1. Tham mưu, giúp Ban Chỉ đạo Trung ương, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương trong chỉ đạo, điều phối chung việc tổ chức thực hiện Chương trình theo quy định.

2. Chủ trì theo dõi, đôn đốc, tổng hợp tình hình, tiến độ, kết quả thực hiện Chương trình; tổng hợp các khó khăn, vướng mắc chung, liên ngành, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý.

3. Chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý ngành, Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong theo dõi, kiểm tra, tổng hợp, đánh giá hằng tháng, 06 tháng, hằng năm, sơ kết giữa kỳ, tổng kết giai đoạn và thực hiện các chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 40 Nghị định này.

4. Chủ trì xây dựng, quản lý, khai thác Cơ sở dữ liệu của Chương trình; tích hợp, chia sẻ vào dữ liệu các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại các Điều 42 và 43 Nghị định này.

5. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương và quy định của pháp luật.

Điều 48. Trách nhiệm của các Bộ quản lý ngành

1. Trách nhiệm chung của Bộ quản lý ngành

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước; theo dõi, kiểm tra, tổng hợp và đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nội dung, nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý;

b) Chủ trì giao mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể giai đoạn 05 năm và hằng năm thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Nghị định này;

c) Hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chí và yêu cầu chuyên môn theo quy định của pháp luật chuyên ngành trong thực hiện Chương trình; xây dựng tài liệu, sổ tay điện tử hướng dẫn thực hiện nội dung thuộc phạm vi quản lý; tổ chức hội nghị, hội thảo hướng dẫn thực hiện các mục tiêu, nội dung của Chương trình thuộc phạm vi quản lý;

d) Chủ trì theo dõi, tổng hợp kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu thuộc phạm vi quản lý; chấm điểm nhóm tiêu chí chuyên ngành và đánh giá kết quả đầu ra đối với từng Bộ, cơ quan trung ương, địa phương, kết quả thực hiện trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Nghị định này;

đ) Xây dựng, quản lý, cập nhật dữ liệu chuyên ngành và kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu của Chương trình;

e) Tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền về tình hình, kết quả thực hiện các nội dung thuộc phạm vi quản lý;

g) Chủ trì, phối hợp các Bộ, cơ quan có liên quan xử lý các vấn đề phát sinh thuộc phạm vi quản lý. Trường hợp vượt thẩm quyền hoặc chưa thống nhất, Bộ quản lý ngành kịp thời tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định theo thẩm quyền;

h) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ban Chỉ đạo Trung ương.

2. Phạm vi quản lý và trách nhiệm cụ thể Bộ quản lý ngành

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

Quản lý các nội dung quy định tại các Điều 7, 8, các Phụ lục II, III và các chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan có liên quan hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, Bộ tiêu chí đánh giá và phân hạng sản phẩm OCOP, chuẩn nghèo đa chiều quốc gia;

Xây dựng, vận hành Cơ sở dữ liệu của Chương trình;

Thực hiện trách nhiệm của Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương theo quy định tại Điều 47 Nghị định này.

b) Bộ Dân tộc và Tôn giáo có trách nhiệm:

Quản lý nội dung, chính sách đặc thù quy định tại Điều 12, Phụ lục VII và các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

Quản lý, theo dõi địa bàn, đối tượng và tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

c) Bộ Y tế có trách nhiệm quản lý nội dung quy định tại Điều 10, Phụ lục V và các chỉ tiêu chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm:

Quản lý nội dung quy định tại Điều 9, các Phụ lục IV, VIII và các chỉ tiêu hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

Chủ trì rà soát, tổng hợp đề xuất bổ sung, điều chỉnh Danh mục các trường cao đẳng, cơ sở giáo dục đại học tham gia Chương trình theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

đ) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm:

Quản lý nội dung quy định tại Điều 11, Phụ lục VI và các chỉ tiêu phát triển văn hóa tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan có liên quan hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về văn hóa.

Điều 49. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan trung ương liên quan

1. Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm hướng dẫn xử lý vướng mắc phát sinh liên quan đến quy hoạch nông thôn, thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, quản lý chi phí, chất lượng công trình và cơ chế đặc thù đối với dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ hoặc có tính chất kỹ thuật đơn giản theo quy định pháp luật xây dựng và quy định tại Nghị định này.

2. Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì, hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng, hướng dẫn lồng ghép giới, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức cấp xã trong tổ chức thực hiện Chương trình;

b) Chủ trì, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện nội dung phát triển thị trường lao động và hỗ trợ việc làm quy định tại khoản 13 Điều 8 Nghị định này; phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có liên quan trong việc thực hiện đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề cho người lao động.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức tín dụng triển khai tín dụng nông nghiệp - nông thôn;

b) Xây dựng trình Chính phủ quy định chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm hướng dẫn, tổng hợp việc thực hiện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới, sáng tạo trong tổ chức thực hiện Chương trình theo quy định pháp luật khoa học và công nghệ, ngân sách nhà nước.

5. Các Bộ, cơ quan trung ương khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với các Bộ quản lý ngành, Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương và địa phương xác định mục tiêu cụ thể hằng năm theo từng nhóm mục tiêu, chỉ đạo, điều hành thực hiện Chương trình; rà soát, hoàn thiện theo thẩm quyền các tiêu chuẩn, định mức, dữ liệu và văn bản thuộc ngành, lĩnh vực quản lý có liên quan đến Chương trình.

Điều 50. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định bố trí ngân sách địa phương đối ứng thực hiện các nội dung của Chương trình, thực hiện tín dụng chính sách xã hội; quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình tại địa phương, cơ chế phân cấp quản lý, phân bổ, sử dụng nguồn lực cho cấp xã và các cơ chế, chính sách, định mức chi, định mức hỗ trợ, định mức kỹ thuật khác theo thẩm quyền;

b) Ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 05 năm và hằng năm; cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu được giao phù hợp với điều kiện thực tế, nhu cầu và khả năng cân đối nguồn lực của địa phương; xác định nội dung,

địa bàn, đối tượng, nhiệm vụ, dự án ưu tiên theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn;

c) Quyết định phân bổ, giao, điều chỉnh ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình; quyết định các cơ chế, chính sách, giải pháp tổ chức thực hiện, mức chi, mức hỗ trợ và các nội dung khác thuộc thẩm quyền của địa phương theo quy định của pháp luật và Nghị định này; tổ chức huy động, lồng ghép, sử dụng các nguồn lực;

d) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện các nội dung, hoạt động của Chương trình thuộc trách nhiệm của địa phương theo quy định tại Điều 45 Nghị định này; thống nhất với Bộ, cơ quan trung ương danh mục và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động được giao theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 45 Nghị định này; kịp thời xử lý theo thẩm quyền các khó khăn, vướng mắc phát sinh; trường hợp vượt thẩm quyền, tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý;

đ) Tổ chức thông tin, tuyên truyền; thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý, phân bổ và sử dụng nguồn lực; phối hợp, cung cấp thông tin và tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và Nhân dân tham gia, giám sát việc thực hiện Chương trình theo quy định;

e) Tổ chức theo dõi, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin, dữ liệu trên hệ thống dùng chung và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

2. Trách nhiệm chung của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Căn cứ mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và nguồn lực được giao, xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch Chương trình trên địa bàn theo phân cấp; xác định nhu cầu, đề xuất và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, dự án phù hợp với điều kiện thực tế và nhu cầu của người dân;

b) Quyết định hoặc tổ chức thực hiện việc phân bổ, sử dụng nguồn lực được giao theo thẩm quyền; huy động, lồng ghép các nguồn lực hợp pháp để thực hiện Chương trình; chịu trách nhiệm về tiến độ, chất lượng, hiệu quả và kết quả thực hiện các nhiệm vụ, dự án trên địa bàn;

c) Tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách, giải pháp tổ chức thực hiện theo thẩm quyền phân cấp và mức hỗ trợ theo quy định; xử lý theo thẩm quyền các khó khăn, vướng mắc phát sinh; kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với nội dung vượt thẩm quyền;

d) Thực hiện công khai nội dung, nguồn lực, đối tượng thụ hưởng, tiến độ và kết quả thực hiện Chương trình; phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức có liên quan tổ chức lấy ý kiến Nhân dân, phát huy sự

tham gia và giám sát của cộng đồng theo quy định và hướng dẫn của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

đ) Theo dõi, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện; cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin, dữ liệu trên hệ thống dùng chung và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

Điều 51. Trách nhiệm phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện các nhiệm vụ được giao tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội bảo đảm làm rõ phương thức lấy ý kiến người dân phù hợp điều kiện địa hình miền núi, dân cư phân tán.

2. Các Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin, tài liệu và tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này và tham gia giám sát việc thực hiện Chương trình theo quy định.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 52. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2026.

2. Nghị định này quy định thống nhất các nội dung, nguồn lực, cơ chế, chính sách quản lý và tổ chức thực hiện Chương trình trên cơ sở sắp xếp, hợp nhất nội dung của các quyết định phê duyệt đầu tư, nghị định, quyết định, thông tư và văn bản hướng dẫn thực hiện 04 Chương trình mục tiêu quốc gia: về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035; hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035; xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035; về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035 theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội

a) Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các quy định về nội dung, nguồn lực, cơ chế, chính sách quản lý và tổ chức thực hiện 04 Chương trình mục tiêu quốc gia: về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035; hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035; xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035; về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035 tại Phụ lục XIV ban hành

kèm theo Nghị định này được bãi bỏ, trừ trường hợp quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội và Điều 53 Nghị định này;

b) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, quy trình chuyên môn và các quy định chuyên ngành khác có liên quan đến thực hiện Chương trình tiếp tục được áp dụng theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng quy định theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tương ứng.

Điều 53. Xử lý chuyển tiếp

1. Kế hoạch, dự toán, nhiệm vụ, dự án, hợp đồng, tài sản và danh sách đối tượng thụ hưởng của 04 Chương trình mục tiêu quốc gia trước hợp nhất được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong năm 2026 trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện, thanh toán, quyết toán và xử lý theo cơ chế, chính sách tại Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ và văn bản hướng dẫn của từng Chương trình mục tiêu quốc gia tương ứng trước hợp nhất đến khi hoàn thành theo thời gian thực hiện nhiệm vụ, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với dự toán, kế hoạch ngân sách trung ương năm 2026 được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung để thực hiện từng Chương trình mục tiêu quốc gia trước hợp nhất trong thời gian từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Bộ, cơ quan trung ương, địa phương được lựa chọn áp dụng cơ chế, chính sách của Chương trình mục tiêu quốc gia trước hợp nhất tương ứng hoặc áp dụng cơ chế, chính sách quy định tại Nghị định này để phân bổ, phê duyệt và tổ chức thực hiện nhiệm vụ, dự án, hợp đồng, tài sản và danh sách đối tượng thụ hưởng

a) Cơ chế, chính sách đã lựa chọn được áp dụng thống nhất đối với toàn bộ quá trình thực hiện nhiệm vụ, dự án, hợp đồng, tài sản, danh sách đối tượng thụ hưởng và nguồn kinh phí có liên quan đến khi hoàn thành, thanh toán, quyết toán theo quy định;

b) Không áp dụng đồng thời cơ chế, chính sách của Chương trình mục tiêu quốc gia trước hợp nhất và cơ chế, chính sách quy định tại Nghị định này đối với cùng một nhiệm vụ, dự án, hợp đồng, tài sản, danh sách đối tượng thụ hưởng và nguồn kinh phí có liên quan.

3. Đối với các khoản ngân sách nhà nước được kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026 theo quy định tại khoản 9 Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV:

a) Việc tổ chức thực hiện, giải ngân, điều chỉnh kinh phí, vốn được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành áp dụng đối với các chương trình mục tiêu quốc gia trước khi hợp nhất;

b) Quy trình, thủ tục thanh toán vốn đầu tư công hỗ trợ cho các đối tượng thuộc nội dung của chương trình mục tiêu quốc gia tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 358/2025/NĐ-CP đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

4. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các Bộ Chủ chương trình mục tiêu quốc gia trước hợp nhất chưa đề xuất phương án phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 - 2030 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương để thực hiện từng Chương trình mục tiêu quốc gia trước hợp nhất, Bộ Tài chính tổng hợp số vốn còn lại chưa phân bổ, báo cáo Chính phủ quyết định phân bổ cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo tiêu chí phân bổ chung và tiêu chí phân bổ của lĩnh vực còn vốn chưa phân bổ quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Việc lập, phân bổ, giao kế hoạch, dự toán năm 2027 từ trung ương về địa phương để thực hiện Chương trình tiếp tục áp dụng cơ chế quản lý của 04 Chương trình mục tiêu quốc gia trước hợp nhất theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình.

Sau khi được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch, dự toán năm 2027, Bộ, cơ quan trung ương và địa phương phân bổ, quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình theo quy định tại Nghị định này.

6. Trong thời hạn 90 ngày làm việc kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương hoàn thành việc rà soát, phân loại, xác định nhiệm vụ, danh mục dự án đầu tư thực hiện trong Chương trình; trường hợp cần điều chỉnh thì xác định nhu cầu điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 - 2030, gửi Bộ Tài chính tổng hợp.

7. Trong thời hạn 120 ngày làm việc kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trên cơ sở đề xuất điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 - 2030 của Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo các trường hợp sau đây:

a) Điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 - 2030 của từng Chương trình mục tiêu quốc gia trước hợp nhất theo đề xuất của Bộ, cơ quan trung ương và địa phương;

b) Bộ Tài chính tổng hợp, đề xuất phân bổ số vốn ngân sách trung ương còn lại sau khi điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 - 2030 của Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo quy định tại điểm a khoản này cho các địa phương có nhu cầu bổ sung vốn để thực hiện Chương trình; ưu tiên địa phương có nhu cầu bổ sung vốn bố trí cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới, hải đảo.

8. Về hạch toán kế toán và theo dõi số dư trên hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc

a) Số dư dự toán, số dư ứng trước, số dư tạm ứng và kế hoạch vốn của các dự án, nhiệm vụ thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 chuyển tiếp sang Chương trình được tiếp tục theo dõi, hạch toán và giải ngân liên tục, thông suốt, không làm gián đoạn tiến độ thực hiện dự án;

Thời gian giải ngân đối với số vốn còn lại của các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 chuyển tiếp sang Chương trình được thực hiện theo quy định tại khoản 9 Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội.

b) Bộ Tài chính hướng dẫn việc chuyển đổi dữ liệu, hạch toán kế toán ngân sách nhà nước, quản lý mã số dự án và xử lý số dư trên Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc để các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương và Hệ thống Kho bạc Nhà nước thống nhất thực hiện.

9. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định về xây dựng cơ sở dữ liệu và chế độ báo cáo trực tuyến trên Hệ thống trong giám sát, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia tiếp tục được áp dụng cho đến khi có văn bản của cơ quan có thẩm quyền bãi bỏ hoặc thay thế.

10. Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 tiếp tục thực hiện theo các văn bản quy định, hướng dẫn thực hiện Chương trình này cho đến khi được cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế.

11. Các chương trình mục tiêu quốc gia khác thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Điều 54. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Chính phủ yêu cầu các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương tổ chức thực hiện nghiêm Nghị định này; tăng cường kiểm tra, giám sát, công khai, minh bạch; kịp thời phát hiện và xử lý hành vi thất thoát, lãng phí, tiêu cực, trục lợi chính sách, lợi ích nhóm trong quản lý, phân bổ và sử dụng nguồn lực của Chương trình.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2). 14

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM

Hồ Quốc Dũng